

impermanence), khổ não (P: *dukkha*: suffering, unsatisfaction) và vô ngã (P: *anatta*: egoless or impersonality) của tất cả hiện tượng có trên trên thế gian.

12. Tri kiến Phật: Trí của Phật: Skt: *Buddha-jñāna*: Buddha's knowledge. Thuật ngữ chỉ sự thấy biết thuần tịnh, không có tâm phân biệt xen vào, vật thể nào thấy đúng y như thế đó. Đây là cái thấy của tánh giác.

13. loại suy: P: *upamānam*; Skt: *upamāna*: analogy, resemblance: Phương pháp giải thích bằng so sánh điều gì với vật khác có vẻ tương tự trong cách nào đó để hiểu rõ ý nghĩa của một tiền đề. Thí dụ, tất cả hiện tượng thế gian đều không bản thể và trống không. Không bản thể và trống không là tiền đề. Như vậy, đau khổ cũng không bản thể và trống không, vì đau khổ là hiện tượng. Do đó, nếu đau khổ có bản thể, nó sẽ không có nguyên nhân và còn hoài trong tâm, ta không bao giờ có khả năng chấm dứt được đau khổ. Nhưng thực tế ta có khả năng chấm dứt khổ, vì khổ không có bản thể, không thực chất, nó trống không nên nó không thể tồn tại mãi trong tâm ta. Cũng như Thiền, nếu nó có bản thể, nó sẽ không bao giờ có thể phát triển từ lần trong con người. Vì nó không phải là con người, và con người cũng không phải là nó. Chính vì nó trống không, không bản thể nên ở đó con người có thể vận dụng những phương tiện của mình để phát triển Thiền trong con người. Đây là phương pháp loại suy.

14. “Vô tâm, vô tứ định” trạng thái không lý luận xét đoán mà thuật ngữ gọi là “*avitakko*: non reasoning and judgment” và không tư duy biện luận (“*avicāra*: non discursive thinking”).

15. Bốn vô lượng tâm: the Four Immeasurable Mind: Thuật ngữ kinh Nguyên Thủy gọi là “Bốn Vô Lượng” (P: *Catu appamaññās*: The Four Immeasurables hay “Bốn Phạm Hạnh” (P: *Catu Brahmavihāra*: The Four divine states of conduct, or living,” gồm: 1) Từ: *Mettā*: Loving-kindness, 2) Bi: *Karunā*: Compassion, 3) Hỷ: *Muditā*: Sympathetic joy, Appreciative joy or Unselfish joy, và 4) Xả: *Upekkhā*: perfect equanimity.

16. Ý căn : P: *manāyatana*; Skt: : the organ of mind or mind-base, the perception of thinking or faculty of thinking or the thinking mind. Quan

năng thứ sáu trong sáu căn của con người, có nghĩa sự *nhận thức của tư duy* hay *năng lực tư duy* hay *tâm suy nghĩ*. Trong ý căn có từ P: *mano*, *manam*; Skt: *manas*: mind. Các nhà Phật học Trung Hoa dịch âm là “*mạt na* ” Theo A Tỳ Đạt Ma (P: *Abhidamma*), *mano* đồng nghĩa với ý thức (P: *viññāna*-consciousness) và tâm, trạng thái của ý thức. (*citta*: mind, state of consciousness). Nghĩa của Ý (*manas*: mind) rất rộng, được áp dụng cho những năng lực của tâm (mental powers), thuộc vọng tâm vì nó biểu lộ các sắc thái *tri giác*, *cảm giác*, *lương tâm*, *trí năng*, *trí thông minh*. (perception, sense, conscience, intellect, intelligence). Theo nghĩa triết học, Ý (P: *mano*; Skt: *manas* là “căn nội tâm-the internal organ”). Các nhà Phật học Trung Hoa dịch âm từ “*manas*” là “mạt na”. Trong Duy Thức Học gọi Ý căn là “Mạt na thức-manovijñāna” và xếp nó vào thức bảy trong số 8 thức. Từ nơi Ý, ngã chấp, pháp chấp và kiến chấp được nảy sinh. Vì vậy trong trường hợp nói đến 8 thức, Ý được xem là “Mạt na thức”, không đồng nghĩa với các từ *ý muốn*, *ý định*, *ý nghĩ*, *ý đồ*.

17. Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương XVIII: Phật dạy: “Niệm mà không còn niệm và đối tượng niệm. Làm mà không còn làm và đối tượng làm. Nói mà không còn nói và đối tượng nói. Tu mà không còn tu và đối tượng tu. Kẻ biết rất gần, người mê rất xa. Dứt đường ngôn ngữ, chẳng bị vật gì ràng buộc; sai đi hào ly, mất trong giây lát.”

Bảng liệt kê thuật ngữ

Đang trên đường tu lập chứ chưa phải là người đã giác ngộ hay đã xong việc, nên chúng ta cần vốn liếng Phật học cũng như Thiên học để vừa bổ sung kiến thức Phật học nói chung, vừa hạn chế sự hiểu sai ý nghĩa thuật ngữ để đưa đến dụng công sai. Đây là lý do chúng tôi soạn thêm một số thuật ngữ liên hệ trong Tập 2 và VÀO CỬA KHÔNG, với chủ đích giúp Quý vị sơ cơ làm quen với thuật ngữ. Ngoài ra chúng tôi cũng ghi thêm một số thuật ngữ khoa học có liên hệ trong nội dung Tập 2.

Hầu hết những thuật ngữ này không được chú thích trong bảng chú thích của các Chương III, IV và V.

Thuật ngữ này được trích và lược bớt từ bộ Từ Điển PHẬT HỌC THIỀN DỤNG YẾU LƯỢC do chúng tôi biên soạn, nhưng chưa xuất bản.

Vấn tự chỉ là đầu ngón tay, chứ không phải mặt trăng. Nó như sự phản ánh của ánh trăng chứ không phải mặt trăng vào trong nước. Mong những thuật ngữ này trợ duyên thêm Quý vị sơ cơ muốn dẫn thân trên đường đạo.

Đa tạ.

A La Hán: P: *Arahat, Arahant*; Skt: *Arhat, Arhanta*; Tàu: A-lo-ha, Lo-han; Nhật: Arakan, Rakan; Anh: "The Perfect One," "The worthy," The Worthy One, "The Perfected Understanding." A saintly man.

Đại cương

A La Hán là vị tu sĩ bình thường như mọi người bình thường khác trên thế gian, nhưng đã đắc được mức giác ngộ cao nhất trong Phật giáo Nguyên Thủy, không còn luân hồi trong lục đạo vì đã sạch hết 4 nhóm lậu hoặc.

Trong thời kỳ Phật giáo sơ khai, chưa thiết lập thành hệ thống Giáo Đoàn (Tăng Già: Sangha: Community of Monks), trên nguyên tắc chỉ có đức Phật là vị A La Hán đạt được giác ngộ cao nhất (Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác), có Tam Minh và Lục Thông qua quá trình khổ công tu tập của Ngài mà không do một vị thầy nào chỉ dạy, kỳ dư các Đại Đệ Tử Phật, tuy cũng đắc quả A La Hán nhưng nhờ nghe sự chỉ dạy của Phật.

Nguồn gốc và ý nghĩa

Thuật ngữ A La Hán được dịch âm từ tiếng Hán là A-lo-han do các nhà sư người Hoa đã dịch âm từ tiếng Pàli là *Arahant* hay Sanskrit là *Arhat*. (Người Trung Hoa không phát âm được âm *r* đúng giọng theo người Ấn độ; *r*, đọc thành *l*.) Về sau từ này được rút gọn lại là "Lo-han," được dịch âm lại theo tiếng Việt là "La Hán." Đây là từ được dùng để chỉ Thánh quả (Ariyaphalam

- Holy fruition) cao nhất của những vị tăng hay ni tu theo hệ thống Phật giáo Nam tông, tức Trưởng Lão bộ (Theravāda-Way of the Elders), nay gọi là Phật giáo Nguyên Thủy, thuộc văn hệ Pàli. Thánh quả này bao hàm trạng thái trí tuệ viên mãn, tâm linh sáng rõ và tiêu trừ 4 nhóm lậu hoặc, gồm vô minh lậu, dục lậu, hữu lậu và kiến lậu. (Thông thường đức Phật chỉ đề cập 3 nhóm: dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu.)

Về gốc từ *Arahant*, xuất nguyên trong 4 nhóm từ với những nghĩa như sau:

1. *ara*, "cắm xe của bánh xe"; biểu trưng cho "cây cắm của bánh xe luân hồi hay bánh xe tái sinh";
2. *hata* (thì quá khứ của *hanti*;) phá hủy, giết, sát, làm cho chấm dứt; biểu trưng cho sự tiêu diệt toàn bộ giặc phiền não từ nội tâm.
3. *araha*, xứng đáng được tôn kính và cúng dường, nhờ đã xa lìa các ác hạnh trong 3 nghiệp thân, lời, ý;
4. *arahata*, cắm xe đã bị phá hủy; biểu trưng "cắm xe của bánh xe luân hồi sinh tử đã bị phá hủy"; vị ấy không còn tái sinh trong tam giới: dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

Arahant: Bậc Ứng Cúng, bậc Tuệ giác viên mãn. (A Worthy One, The Perfect Understanding One).

Các học giả Phật học Trung Hoa dựa vào nghĩa ngữ căn của từ "Arahant-A La Han" như nêu trên, xếp nghĩa A La Hán với nội dung như sau:

1. Sát Tặc: giết kẻ thù, có nghĩa tiêu diệt hết *giặc phiền não* hay diệt sạch 6 tên *giặc ý thức* của 6 căn, gồm *nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý*.
2. Ứng Cúng: lìa xa các ác hạnh, xứng đáng được cúng dường của trời (chư Thiên) và người.
3. Bất sanh: Không còn tái sanh vào cảnh giới nào trong lục đạo hay trong tam giới để lãnh quả báo nữa. (đã lược bớt).

A lại đa thức : Tàng thức : Skt: *Ālayavijñāna*: "the all-conserving mind," "storehouse consciousness." Là thức thứ tám, nơi tích lũy tất cả ấn tượng (the impressions), tất cả hạt giống ký ức (the memory-seeds), hạt giống nghiệp (the karmic seeds), gồm chung những kinh nghiệm của đời sống cá nhân, vốn đã được phát sinh và còn *rơi rớt lại* do những hoạt động của các *thức* khác. Những *hạt giống* này tạo thành tập khí hay mọi hiện tượng tâm lý được biểu lộ qua thân, lời và ý của cá nhân. Nó cũng được gọi là Như Lai tàng/tạng (Tathāgata-garbha). Đây là trung tâm khái niệm của trường phái Duy Thức thuộc Phật giáo Phát Triển.

an, lặng lẽ, không phiền não, không rối loạn : P: *santi*; Skt: *santá*: calm, tranquil, free from passions, undisturbed. P: *upasanto*; Skt: *upasamasila*: (adj) calm, tranquil.

sự an, sự yên lặng: Skt: *upasanti*: (n) tranquillity, calmness;

trở nên an : Skt: *upasam*: to become calm or quiet;

đạt được an tâm : Skt: *upasamayama*: going to or obtaining tranquillity of mind.

làm cho an: Skt: *upasamayati*: to make quiet, calm; to tranquillize, pacify.

An Ban Thủ Ý: (P: *Anapánasati*; Skt: *Anápánasmṛti*: the Sūtra on Concentration by Practising Respiratory Exercises.) Tên bộ Kinh của hệ Nguyên Thủy, được Thiền Phát Triển và Thiền tông ứng dụng. Đây là bộ kinh được dịch âm từ tiếng Pàli: *Anápánasati*, có nghĩa “Niệm Sổ tức.” Nội dung dạy về phương pháp kiểm soát hơi thở, theo dõi hơi thở, dành riêng cho người mới bắt đầu tu tập; có tác dụng giúp ta *quân bình nội tâm và giúp cơ thể khỏe mạnh* qua tác dụng tăng dung tích dưỡng khí trong phổi. Phương pháp này hiện nay được gọi là “Sổ Tức Quán.” Kinh này được Ngài An thế Cao (An Shih-kaio) truyền vào Trung Hoa dịch âm ra tiếng Trung Hoa, khi Ngài đến Trung Hoa vào năm 148, và được dịch ra tiếng Việt đầu tiên, vào năm 227-228, do Ngài Khương Tăng Hội, vị Tổ khai sáng Thiền Phật giáo tại Việt Nam từ thế kỷ thứ ba.

1. an lạc : an bình và hạnh phúc: P: *passadhiskham*: peace and happiness:

2. an lạc : phúc lợi : P & Skt: *hitasukha*: the welfare and happiness: *vi an lạc cho chúng sanh* : for the welfare and happiness of the multitude/sentient beings.

3. an lạc : niềm vui sướng trong sự bình an: P: *santi*: (n.) bliss. *Tâm không bao giờ có thể là nguồn an lạc. An lạc không đến từ bên ngoài, không đến từ hành động xác thật, cũng không đến từ những đóa hoa đẹp mà nó đến từ sự yên lặng nội tâm.*

4. an lạc: niềm vui hay hạnh phúc của sự yên tĩnh: Skt: *samasudhà*: the joy or happiness of tranquillity.

sự an tâm: sự yên lặng của tâm: Skt: *santi*: the tranquillity of mind.

an tịnh: P: *upasamo*; Skt *upasama*: quietude, calm. **sự an tịnh** : sự yên lặng, yên tĩnh, thanh thản, không có phiền não : Skt: *sama*; *upasanti*: (n) tranquillity, calmness, quietness, equanimity, absence of passion.

1. “an trú” được dịch từ chữ “*atthitika*” có nghĩa “sống còn nhờ bởi”: existed by, maintained by, connected with existence.

2. an trú, an trụ : ở, lưu lại : P: *vasati*; Skt: *vásati*: to dwell, stay, live, abide; spend time, stop (at a place).

3. an trú : chỗ/nơi ở P & Skt: *vasati*: a dwelling-place, abode; residence, dwelling, staying: *Chín chỗ an trú của loài hữu tình*: *Nine abodes of sentient beings*.

ảo ảnh: hình ảnh giống như thật qua tri giác hay qua nhận thức nhưng trên thực tế không có: P: *vañcanam*: illusion.

ảo giác: cảm giác sai lầm của thị giác hay của tri giác nhận ra về một hiện tượng nào đó xảy ra trên thân và tâm: P: *vipallāsa*: hallucination. *Vô minh lệ thuộc vào trạng thái ảo giác*: Ignorance are subject to the state known as hallucination. Có 3 loại ảo giác: Tưởng ảo giác: *Saññā-vipallāsa*: hal. of perception, Thức/tâm ảo giác: *Citta-vipallāsa*: hal. of consciousness/mind, Kiến ảo giác: *Ditthi-vipallāsa*, hallucination of views. Từ nơi kiến ảo giác hay ảo kiến làm cho chúng ta thấy cái gì vô thường (*anicca*) cho là thường; thấy cái gì hư giả cho là thật, và thường mơ tưởng đến viễn cảnh xa xôi mà trên thực tế không bao giờ có thật. Rồi từ đó sinh ra những mê lầm, gây nhiều tác hại cho mình và cho người.

ấn : con dấu : P: *muddā*; Skt: *mudrā*: a seal, a signet.

ẩn dụ: cách dùng từ ngữ để so sánh với một sự kiện, giúp cho người nghe dễ hình dung về từ ngữ kia: P: *opamman*; Skt: *aupamya*: a metaphor, simile. Thí dụ, *tam độc là ẩn dụ chỉ cho ba thức tham, sân, si*.

1. bản giác : cái biết có sẵn, không nhờ vào một điều kiện nào, đồng nghĩa với thị giác và tánh giác: Skt: *prakṛti-buddhi*: original awareness.

2. bản giác : sự giác ngộ tuy vốn có sẵn trong mỗi chúng sinh, nhưng phải thông qua tiến trình tu tập, tìm năng giác ngộ mới bật ra; đồng nghĩa với Phật tánh: Skt: *prakṛti-bodhi*, *prakṛti-sambodhi*: original enlightenment.

bản nguyên, bản lai : hình thái gốc hay điều kiện của bất cứ điều gì, gốc bản thể hay bản thể đầu tiên; nguồn cội; hình thái cơ bản; bản thể gốc : Skt: *prakṛti*: the original or natural form or condition of anything, original or primary substance; original source; fundamental form; original essence, original nature.

bằng chứng: Skt: *sakṣitā*, *sakṣitva*: witness, evidence, testimony.

Bát Nhã : trí huệ: P: *Paññā*; Skt: *Prajña*: wisdom, insight, understanding, knowledge. Theo văn hệ Pàli, *Bát Nhã* là một loại trí đặc biệt với nghĩa sâu rộng trong Phật giáo, quen gọi là tuệ giác hay huệ (tuệ), với ý nghĩa khả năng lãnh hội đầy đủ Bốn Chân Lý Cao Thượng (Tứ Diệu Đế). Và trong ý nghĩa khác, *Bát Nhã* có nghĩa sự chứng nghiệm của tâm về ngũ uẩn của

chúng sinh, các căn và đối tượng của các căn (trần) đều không thực chất. Ở giai đoạn này, Bát Nhã gồm Chánh Tư Duy và Chánh Kiến. Đây là sự nhận thức đúng đắn thực tính các pháp đúng với viễn cảnh của chúng là vô thường, khổ não và vô ngã. Đến mức cao hơn nữa, Bát Nhã là giai đoạn chót của A La Hán Đạo. Đó là cách thực hành và thể nhập pháp Không Định (Suññatā-samādhi). Nếu thành tựu viên mãn pháp này, vị ấy sẽ diệt sạch mọi lậu hoặc, đạt được huệ giải thoát (pañña-vimutti), tâm giải thoát (ceto-vimutti) và chứng đạt A La Hán quả.

Theo truyền thống của hệ Nguyên Thủy, để thực hành những tiến trình Bát Nhã nêu trên, có hai cách ứng dụng. Cách thứ nhất là ứng dụng tuần tự 3 tiến trình “Văn, Tư, Tu” hay Văn Huệ (Sutamaya pañña-Wisdom based on Learning), Tư Huệ (cintāmayā pañña-Wisdom based on Thinking) và Tu Huệ (bhāvanāmayā pañña-Wisdom based on Mental Development). Cách thứ hai là ứng dụng 3 tiến trình Giới, Định và Huệ. *Bằng lối tu này, trước hết ta phải nghiêm trì giới luật, giữ cho 6 căn, đặc biệt là ý căn, làm sao không dính mắc với sáu trần để tâm đạt được định uẩn, và cuối cùng là Không Định. Chân trí (true knowledge) hay Bát Nhã sẽ từ đó hiển lộ. Chân trí là sự thấy biết như thật về các hiện tượng thế gian, có nghĩa vật thể nào, vị ấy thấy y như thế đó mà không có tâm phân biệt xen vào. Nơi đây tâm vị ấy đã được tẩy sạch hết mọi bợn nhơ và uế nhiễm (all impurities and defilements), gọi là đào thải tận gốc lậu hoặc; không còn mang những thành kiến (biases) và định kiến (prejudices) theo thế tục, gọi là tâm giải thoát. Cuối cùng vị ấy đạt được trí huệ thù thắng (transcendental wisdom), không còn mang bản chất tri kiến phàm tục chấp ngã, chấp pháp, gọi là huệ giải thoát.*

Theo văn hệ Sanskrit, Bát Nhã có nghĩa: Tuệ giác, Huệ, Trí Huệ, Chân trí: Skt: Prajñā: Intuitive wisdom, Wisdom, True Knowledge of things as they are. Đây là cách mở rộng nghĩa Bát Nhã của Phật Giáo Phát Triển. Bằng sự triển khai này, Bát Nhã gồm hai phần chủ yếu: 1) Trí năng biện luận gọi là trí huệ nhị biên (dualistic wisdom). Trí huệ này được phát triển thông qua nghiên cứu (study), phê bình phản tỉnh (critical reflection), phân tích (analysis) và quán tưởng (meditation) về những thực tại trên thế gian để nhận ra chân tướng của chúng là không (Skt: sūnyatā: emptiness: trống không) và duyên sinh. Đây là thuộc tục đế Bát Nhã, tức Bát Nhã quý ước. Có nghĩa thứ Bát Nhã hay trí tuệ này vốn đã được Phật và các vị Bồ Tát qui định ra như vậy. Vì các Ngài là những bậc đã hoàn toàn giác ngộ, nhận thấy hiện tượng thế gian đều không thật tướng và duyên sinh. Vì duyên sinh nên chúng vô thường và vô ngã. Nếu chấp chặt vào sự thường hằng vĩnh cửu của chúng là sai lầm hay ngu si. Chúng sinh sở dĩ phiền não, khổ đau và luân hồi triền miên là do không thấu suốt thực chất tính vạn pháp nên cứ bám chặt vào

chúng. Bằng trí huệ nhị biên, dựa theo mô thức sẵn có của tục đế Bát Nhã như vạn pháp là vô thường, duyên hóa, duyên hợp, duyên có, thực chất là không, ta cũng quán sát hiện tượng thế gian gồm chung, người, vật, cảnh, môi trường sống để nhận ra đúng theo các mô thức của Bát Nhã là vạn hữu đều vô thường, vô ngã, thực chất là không và duyên sinh. giúp con người chuyển đổi cách nhìn hiện tượng trên thế gian, có nhận thức mới về cuộc đời, về nhân sinh, về vũ trụ; nhận ra thực chất tính của vạn pháp. 2) Trí huệ cứu cánh (ultimate wisdom). Trí huệ này vượt lên trên vòng đối đãi của hiện tượng thế gian, nó được phát triển thông qua thực hành và đạt được những tiến trình Định; đặc biệt là Không Định (Sūnyatā-samādhi), Tâm Không hay Cửa Không. Đây là chân đế Bát Nhã, chân lý tối hậu. Với sự thành tựu chân đế Bát Nhã, con người mới có khả năng đi đến giải thoát tối hậu vì đào thải tận cùng tập khí.

bất đường ngôn ngữ: Skt: sarva-vāda = the stopping of all speech/no longer saying anything/no longer thinking anything. Thuật ngữ: chủ động tâm ngôn. Đây là *đáp án* dụng công của tiến trình buông bỏ Giáo pháp, theo như lời Phật dạy trong Kinh Trung Bộ Nikāya, số 22. Bởi vì chỉ có *bất đường ngôn ngữ* mới buông bỏ được Giáo pháp hay buông bỏ sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Ngoài ra nó cũng là *đáp án* của Phẩm nhập Pháp Môn Bát Nhị trong Kinh Duy Ma Cật.

bẩm sinh: có sẵn từ lúc mới sinh ra: Skt: prakṛija: innate, inborn, springing from nature.

bất an: lo âu, e sợ: P: asankhī: Skt: asānta: want of tranquillity, anxious, apprehensive.

bất cấu: không dơ, không dấu vết: P: amalo: Skt: akalanka: without stains or spots, spotless.

bất diệt: không tắt, không tiêu diệt: Skt: anishthita, anirudha: not extinguished, unextinguished.

bất động: không di động, không run động: P: akuppā: Skt: acala: immovable, not moving, unshakeable.

bất động trí: sự biết không động: P: akuppani ñānam: Immovable knowledge. Thuật ngữ, chỉ trạng thái biết mà không so sánh, không phân biệt hay biết không hai bên. Đó là “biết không lời” (Skt: avacana-jñānam: nonverbal knowledge). Nếu có lời kèm theo sự biết đó, sự biết này là “động trí” (P: kuppam ñānam - movable knowledge).

bất động tâm giải thoát: P: akuppā ceto-vimutti = unshakeable deliverance of mind. Có nghĩa: *Tâm giải thoát là tâm ở trạng thái không động*. Đây là thứ tâm mà người tu Thiền cần được *tác chứng* (sacchikātabbo: to be realized).

bất nhị, không hai : Thuật ngữ, chỉ đặc tính không rơi vào một bên trong hai mặt trái ngược nhau của một sự kiện hay hiện tượng như có/không, trắng/đen, thù/xả, chánh/tà, thiện/ác; không thiện/không ác; không chánh/không tà v.v... P: *advaita*; Skt: *advaya*; *advaita*: non-duality. Đồng nghĩa với không định danh đối tượng hay không nghĩ tưởng. Trái nghĩa với *hai bên* và *nhị nguyên*.

bất thiện : ác P & Skt: *akusala*: unwholesome, evil.

bất thiện tâm : tâm không trong sạch, tâm ác P: *akusala citta*: unwholesome mind.

bất tịnh : không trong sạch, hôi hám, ghê tởm: P: *asubham*: impurity, disagreeable, offensive. *Quán thân bất tịnh* (Contemplation of the impurity of the body.) = Quán sự nhơ nhớp của thân để diệt tâm tham đắm sắc dục và quyến luyến người thân yêu.

bất tri : không hiểu biết; (trong triết) ngu si về tâm linh, không có nhận thức : Skt: *ajñāna*: non-cognizance; (in phi.) spiritual ignorance.

bè : Skt: *kaula*: a raft, a ferryboat. *Chiếc bè là hình ảnh chính được dùng trong Phật giáo để biểu hiện ý nghĩa và chức năng của giáo pháp, đưa người thực hành đến nơi giác ngộ và giải thoát*. Hình ảnh này cũng phải buông bỏ để đạt được tâm trống không. Đây là lời dạy của Phật, được ghi lại trong Trung bộ Kinh Nikāya, số 22.

biến đổi, thay đổi, chuyển hóa : Skt: *parinam*: to alter, change or to be transformed into. **sự biến đổi, sự chuyển hóa, sự thay đổi** : Skt: *parināma*: alteration, transformation into, change.

biện tài : nói năng lưu loát, đối đáp tinh vi: P: *citrakathi*; Skt: *vāco-patu*: eloquent, skilled in speech.

1. biết : trí, tuệ trí, sự lãnh hội: P: *ñāna*; Skt: *jñāna*: knowledge, insight, comprehension. Đồng nghĩa với tuệ trí (insight), trí huệ (wisdom): "*Một chữ biết là cửa vào tất cả lẽ diệu huyền*." Thần Hội (670-762) (xem trí).

2. biết : hiểu biết: P: *jānāti*; Skt: *jñātum*: to know, to gain knowledge of. sự biết: P: *jānanam*; Skt: *jñā*: knowing, understanding. "*Biết vọng tức là tu*." Khuê Phong Tông Mật (780-841). *Ứng dụng tu để làm chủ vọng. Khi đã làm chủ vọng thực sự, ta sẽ vào được định. Sau đó, tuệ trí mới phát sinh*.

3. biết : Skt: *buddhi*: to be aware of, acquainted with: **sự biết, sự nhận biết** : Skt: *buddhi*: awareness. (xt. Giác và Tánh Giác). Biết thuần tịnh: Skt: *buddhi-samsuddha*: completely purified awareness "*Biết trong sự tĩnh lặng của vô*

niệm." Đây là chủ trương của Tông Tào Động. Trong lúc đó Tông Lâm Tế chủ trương : "*Biết trong sự hoạt động của ý thức*."

4. biết : biết có sự phân biệt (bằng suy nghĩ hay bằng ý thức) : P: *vijānati*; *vijñā*: to discern, distinguish. sự biết : P: *vijānanam*; Skt: *vijñānā*: discerning, distinguishing, knowing, understanding.

biết rõ ràng: tỉnh giác: P: *sampajañña*; Skt: *sampasjñānin*: clarity of awareness, clear awareness. *Sampas*: cùng một lúc, nhìn chung ; *jñānin*: biết có sự phân tích, trái với *vijñānin*: biết có sự phân biệt. *sampasjñānin*: Biết cùng một lúc nhưng có sự phân tích. Có nghĩa: "Biết rõ ràng" hay "tỉnh giác." Thí dụ, khi đi, tôi biết mình đang đi; khi đứng, tôi biết mình đang đứng; khi hít thở, tôi biết mình đang hít thở; khi ăn, tôi biết mình đang ăn; khi uống, tôi biết mình đang uống. Đó là *biết rõ ràng*. Cái biết này thuộc chức năng của tánh giác.

biểu lộ : bày tỏ ra ngoài: P: *pakāsati*; Skt: *vyaktaya*: to manifest. **sự biểu lộ** : Skt manifestation or visible appearance. **làm biểu lộ**: P: *pākatam karoti*; *vyaktikri*: to make manifest.

bỏ, từ bỏ: Skt: *parityajati*: to leave, quit, abandon, give up, reject, disregard. Trái nghĩa với nắm giữ, thuật ngữ gọi là *xả*; còn nắm giữ gọi là *thủ*.

bóng: Skt: *abhāsa*: a shadow. **bóng dáng**: Skt: *abhā, paribimba*: a shadow, a reflected image.

Bồ Đề : P & Skt: *bodhi*: enlightenment, awakening. Thuật ngữ được dịch là "giác ngộ." Với sự giác ngộ này, vị ấy trở thành vị A La Hán, Bồ Tát hay Phật. Vì thế từ bồ đề bao hàm những nghĩa: trí huệ (wisdom), trí huệ kiện toàn (perfect knowledge), trí chiếu sáng (the illuminated; enlightened intellect), sự bừng sáng tâm linh (spiritual enlightenment) hay bừng sáng (enlighten). Nội dung của từ *giác ngộ* này khác với những từ *giác ngộ* được dùng rộng rãi trong văn học Thiền Trung quốc như Thiền Công Ấn và Thọai Đầu.

căn : năng lực của giác quan, giác quan, năng lực của thân và tâm, năng lực của tâm linh: P & Skt: *indriya*: faculty of sense, sense, organ of sense; bodily and mental power, spiritual faculties or power of the spirituality. Nó là năng lực bẩm sinh hay thiên tư vốn có sẵn của con người từ khi mới sinh ra. Tuy nhiên, dù bẩm sinh nhưng năng lực này được chuyển hóa hay triển khai qua môi trường xã hội và giáo dục. Do đó, người lợi căn có thể trở nên kẻ độn căn; kẻ độn căn có thể trở nên lợi căn. Thí dụ, người lợi căn sống trong môi trường đấu tranh điên đảo, gian ác, đập lên nhau để sống thì sự lợi căn đó đối với nhà Phật gọi là vô minh hắc ám. Còn kẻ độn căn, dốt nát, nếu sống trong môi trường tu tập, một ngày nào đó vị ấy sẽ trở nên bậc lợi căn với tâm trí thánh thiện và sáng suốt.

Cổ đức: bậc học giả vào thời xưa: P: *Pubbacariya*: Ancient scholars.

cư sĩ : Nghĩa gốc của từ này là “*kulampuriso*” (Pali); “*kulapurusha*” (Skt), có nghĩa *người của gia đình tốt hay người đáng tôn kính* (a person of good family or a respectable person), dùng để chỉ cho người tu tại gia. Tương đương với tiếng Anh là “the laity,” “lay devotee.” Người tu tại gia chỉ có qui y Tam bảo và thọ năm giới, hoặc tám giới hay Bồ tát giới; mặc áo màu lam hoặc nâu. Nam gọi là **cư sĩ nam** (cận sự nam) : P: *upāsaka*, Skt: *upāsaka*: a layman. Nữ gọi là **cư sĩ nữ** (cận sự nữ) : P: *upāsikā*, Skt: *upāsikā*: a laywoman. Khi đạo Phật du nhập vào Trung Hoa, nhiều nhà dịch thuật dịch âm 2 từ *upāsikā* là “ưu bà tắc” và *upāsikā* là “ưu bà di.” Sau đó Ngài Huệ Viễn (334-416) chính thức dùng từ *cư sĩ* chỉ cho người tu đạo tại gia.

1. chánh niệm: P: *sammāsati*; Skt: *samyaksmti*: right mindfulness, là yếu tố thứ bảy trong Bát Chánh Đạo; có nghĩa *niệm chơn chánh*. Niệm chơn chánh theo Bát Chánh Đạo là “nhất tâm” (the one-pointedness of the mind) hay *tâm không duyên theo sáu trần; tâm không nghĩ thiện, không nghĩ ác hay vô niệm*. Trên mặt tích cực, tâm duyên theo sáu trần, thuộc *tà niệm*, vì tâm còn ở phạm trù đối đãi giữa hai sắc thái: *có và không, phải và trái*... Chính vì thế, theo sau chánh niệm là chánh định. Vì có đạt được sự *không theo sáu trần* ta mới thành tựu được định. Như vậy, chánh niệm là nhân của chánh định, vì muốn đạt được định, ta phải đạt được nhất tâm trước ! Sự nhất tâm này là trạng thái biết thường hằng nhưng *tâm ngôn* không khởi động, chứ không phải còn một thứ tâm nghĩ đến *thiện*. Đây là điều kiện *cần thiết cho người tu Định*.

2. chánh niệm và tỉnh giác : P: *sati ca sampajañña ca*: mindfulness and clear awareness. Trong Kinh Niệm Xứ (10) và Nhập Túc Xuất Túc Niệm (118) Trung Bộ Nikāya và Kinh Đại Niệm Xứ (22), Kinh Phúng Tụng (33), Trường Bộ Nikāya, chữ *sati* (niệm) cũng được dịch là “chánh niệm” (mindfulness), vì nó luôn luôn đi chung với “biết rõ ràng” (P: *sampajañña* - clarity of awareness, clear awareness) được dịch là “tỉnh giác.” Tức là, hễ có *chánh niệm*, phải có *tỉnh giác*. Trong trường hợp này, chánh niệm là năng lực tạo ra dòng biết đối tượng mà không có sự suy nghĩ tính toán hay ý thức phân biệt xen vào trong đó. Thuật ngữ gọi là *sampajañña, biết rõ ràng cùng một lúc*. Đó là biết rõ ràng về sự kiện mà mình đương làm hay đương thực hành trong 4 oai nghi, cũng như ăn, uống, tiểu, tiện, ngủ, thức, nói, nín (in keeping silent); lúc nào ta cũng biết rõ ràng hay “thấy như thật,” “biết cái nào ra cái ấy mà tâm vẫn an tịnh.” Phật dạy các vị tỳ kheo là “an trú trong chánh niệm,” “không chấp trước một việc gì trên đời.” (theo các Kinh nêu trên). Như vậy, nghĩa chánh niệm ở trường hợp này chỉ cho trạng thái “nhất tâm.” Sự nhất tâm này được hiểu là *tâm hành trở nên yên tĩnh* và đang sau

trạng thái yên tĩnh này xuất hiện một dòng biết không hai, đó là *sampajañña, biết rõ ràng* hay *tỉnh giác* về đối tượng hay sự kiện trước mắt mình. (xt. biết rõ ràng và niệm)

Trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, Bồ Tát Mã Minh dạy ta: “Muốn trị tâm tán loạn, phải “trụ ở chánh niệm.” Điều này có nghĩa: trụ trong cái biết không hai (abide in the nondualistic awareness) vậy.

1. chánh pháp : phương pháp đúng, thường được dùng để chỉ Bát Chánh Đạo: P: *Ñāya*: right method, is often used as a name for the Noble Eightfold Path.

2. chánh pháp : giáo lý chân chánh, đạo của Phật, lời dạy của Phật: P: *saddhamma*: Skt: *saddharma*: right doctrine, true teaching, the religion of Buddha, Buddha’s teaching.

1. chân, chơn : trạng thái thực : Skt: *tattva*: truth or real state, truth, reality. **cái chân thực, thực tại:** *tattvata*: the truth, the reality. **kiến chân :** Skt: *tattva-dris*: perceiving truth.

2. chân, chân thực : việc xảy ra, sự kiện, sự việc thực tế, thực tại có thực; trạng thái có thực của sự kiện hay trường hợp, hay điều xảy ra gì thực sự: P & Skt: *bhūta, tatbhūta*: an actual occurrence, fact, matter of fact, reality; the real state of the case, or what has actually been, actually happened.

3. chân, chân lý, đế : P: *sacca*; Skt: *satya*: truth: với Phật giáo có 2 đế : **tục đế, chân lý qui ước** (P: *sammuti-saccam*: Skt: *saṃvṛiti-satyam*: conventional truth) và **chân đế :** chân lý tuyệt đối (Skt: *Paramārtha satyam* P: *Paramattha saccam*: Absolute Truth, Ultimate Truth), cũng gọi là chân lý cứu cánh hay đệ nhất nghĩa đế.

chân như = chơn như là thuật ngữ xuất phát từ trong văn hệ Sanskrit, do Ngài Mã Minh trình bày trong bản Luận Đại Thừa Khởi Tín, thuộc Phật giáo Phát Triển, gọi là “*Bhūtatathāta*”. “*Bhūta*” là *chân* (true), *thật* (real); “*tathā*” là *như thế, như vậy, trong cách như thế đó* (so, such, thus, suchness, thusness, in that manner); “*tā*” là *thể tính* (nature); “*tathatā*” là *thể tính của vạn pháp là như thế*. “Chơn như” có nghĩa *thể tính (tánh) chân thật của sự vật là như vậy; trạng thái chân thật của sự vật là như thế; chơn tánh sự vật không hề biến đổi*.

chân tánh, chân tính : thể tánh chân thật: Skt: *tatbhāva, bhūtabhāva, vastu*: true nature or true being. **chân tánh sự vật:** Skt: *vastu-dharma*: the true nature of things.

chân tâm : tâm chân thật, phản nghĩa với vọng tâm; đồng nghĩa với tánh giác. Skt: *bhūtacitta*: the real/true mind. “*Chơn tâm là chỗ bật suy nghĩ, càng suy nghĩ càng xa. Thiền tông xưa nay trao truyền chỉ một chơn tâm, không*

gi khác." Thanh Từ ngữ lục. Làm thế nào để bật suy nghĩ? Đó là cắt đứt tâm ngôn!

1. chân trí : biết bản thể chân thực, biết hoàn toàn: Skt: *tattva-jñā*: knowing the true nature, knowing thoroughly.

2. chân trí : trí chân thật: Skt: *tattva-jñāna*: knowledge of truth. Chân trí là trí hiểu biết về chân lý tuyệt đối, trái với trí phương tiện : knowledge of absolute truth which is contrasted to skillful knowledge (*upayajñāna*).

3. chân trí : Skt: *viveka*: true knowledge: năng lực phân tích và phân loại vạn pháp tùy theo tính chất của chúng: the faculty of analysing and classifying things according to their real properties. *Bát nhã và tánh giác được xem là chân trí.*

chấp : dính chặt, bám chặt vào, vướng mắc vào : P: *laggati*; Skt: *lagati*: to cling, adhere, stick or attach one's self to. P: *lagito*; Skt: *lagita*: adhered, clung to, attached to. P: *laggo*; Skt: *lagna*: adhering or clinging to, sticking or remaining in.

chấp chặt, chấp nhất, cố chấp, không đổi ý kiến: Skt: *lelya*: clinging or adhering very closely. Người có óc bảo thủ hay ngoan cố là người *chấp chặt vào quan điểm của mình, xem nó là tuyệt hảo.* Kẻ này nếu tu Thiền thì khó thành tựu giải thoát tâm, vì tâm vị ấy không rơi vào trạng thái trống không được. Do đó, tâm vị ấy cũng không bao giờ được an tịnh.

chấp kiến : bám chặt vào kiến giải của mình: Skt: *lagna-samkhyam*: adhering or clinging to one's interpretation. "*Kẻ chấp kiến, không phải là môn đồ Thiền tông.*" Khuê Phong Tông Mật.

chấp ngã : bám chặt vào cái Ta : Skt: *lagna-ātman*: clinging to the "I." *Kẻ chấp ngã là người chưa thông suốt đạo Phật, tuy miệng nói vô ngã (theo Phật lý) mà tâm hành chưa thể nhập vô ngã, nên lúc nào cũng thấy cái tôi của mình trên hết.*

chấp pháp : bám chặt vào giáo lý : Skt: *lagna-dharma*: clinging to one's doctrine. Thí dụ, Thiền Phật giáo có nhiều pháp tu, thích hợp từng căn tánh, nhưng vì *man bệnh chấp pháp*, ta chỉ xem pháp của mình hay của thầy mình là số một, còn tất cả pháp khác đều dở. Rồi ta bực lộ lời nói chê bay các pháp Thiền của các dòng Thiền khác, với chủ tâm làm cho người khác nghĩ rằng pháp của ta hay của thầy ta là ưu việt. Đây gọi là chấp pháp.

chấp tướng : bám chặt vào nét đặc biệt của pháp tu: Skt: *lagna-laksana*: clinging to the characteristics of dharmas. Thí dụ, thích môn số tức thì cứ bám chặt vào lối hít thở (điều tức), xem là tối thượng, quên đi mục tiêu của Thiền là làm sao đạt được *tác dụng của tánh giác*, chứ không phải chỉ có một môn "ngồi Hít Thở thiền miên." Đây gọi là chấp tướng.

chấp tri : cố chấp vào bất cứ điều gì một cách không lay chuyển: Skt: *lagna-graha*: insisting firmly on anything.

chấp trước : dính chặt, nắm giữ vào sự vật: Skt: *graha*: to grasp/hold/cling to anything: *Tâm không còn chấp trước, chân tánh mới hiển lộ. Kẻ chấp trước là thích thấy lỗi người, nhưng quên lỗi mình; thích nhìn ra bên ngoài để phán đoán, suy luận, chỉ trích, phê bình người, cảnh, vật và môi trường xã hội mà không chịu nhìn vào nội tâm mình để quán xét; ngã kiến thường hiện hữu.*

Chất xám : Gray matter: chất có màu xám nâu. Đây là chất cơ bản của trí tuệ con người. Trong não bộ có những vùng mà nơi đó mao mạch của mạch máu và tế bào thể của *neurons* chứa chất xám chiếm ưu thế, sở dĩ nó được gọi là chất xám vì đặc tính nó có màu xám nâu. Từ mỗi tế bào của *neuron* có một u lồi gọi là *trục*. Trục này chạy dài để lập thành những liên kết với các *neurons* trong những vùng khác của não. Những trục này thường được bao bọc bởi một lớp cách ly của tế bào *glial*. Tế bào *glial* gồm chất béo (lipid) làm cho nó có dạng trắng, nhiều như những đốm mỡ trong sữa. Cuối cùng một vùng của hệ thần kinh bao phủ bởi những tế bào *glial* đều có màu trắng, gọi là chất trắng.

chế phục : kiềm chế, câu thúc, kiểm soát : P: *samvūṇati*: to restrain, to control. **sự chế phục :** P: *samvaro*: restraint. chế phục các căn: P: *indriyasamvaro*: restraint of the senses.

chỉ : yên lặng, yên tĩnh, không đam mê; dừng : P & Skt: *samatha*: quiet, tranquillity, calm, absence of passion; cessation. Trạng thái yên lặng nội tâm hay vọng tưởng *tạm* dừng lại, không còn tự động khởi ra *hiếu* như lúc chưa tu; không còn si mê cuồng nhiệt dục lạc thế gian. Đây là kết quả của quá trình làm chủ được vọng tưởng, nhưng chưa được vững chắc. Nếu vững chắc, sẽ trở thành Định.

chuyển, chuyển đổi : Skt: *parāvrit*: to turn back, to change, to exchange.

sự chuyển, sự chuyển đổi, sự thay đổi : Skt: *parāvritti*: turning back, turning-up, turning-over, revulsion; change, exchange, interexchange.

chuyển hóa : làm thay đổi từ xấu trở nên tốt: Skt: *parinam*: to alter, to be transformed into. Skt: *parināmin*: altering, changing. **sự chuyển hóa:** Skt: *parināma*: change, transformation, alteration. Tác dụng của Thiền giúp ta chuyển hóa được nội tâm. (x biến đổi)

chức năng: hoạt động hay tác dụng của một cơ quan nào trong cơ thể: Skt: *vyāpana*: function. Thí dụ, chức năng của tánh giác là nhận biết vô ngôn.

Chức năng của ý thức là biết mà có lời kèm theo trong đó để nói lên biết cái gì, điều gì.

chứng (động từ): xuất nguyên từ chữ “P: *sacchikaroti*; Skt: *sākshātkrīta*, *sākshātkaroti*” có nghĩa: nhìn bằng mắt (to look at with the eyes), làm thấy rõ ràng trước mắt (make visibly present before the eyes); đem trước mắt (to bring before one's eyes), thấy tận mặt (see face to face), nhận ra rõ ràng (ngộ) (to realize), kinh nghiệm (to experience), đạt được: (to attain). *được chứng ngộ*: P: *sacchikarāniya*: “Making to present the eye”, to be realized by seeing. Đôi khi được dịch là “tác chứng” (realise). - *Thế nào là một pháp cần được tác chứng? Bất động tâm giải thoát. Đó là pháp cần được tác chứng: Which one thing to be realised? Unshakeable deliverance of mind.* Kinh Thập Thượng, Trường Bộ, số 34.

sự chứng: “P: *sacchikiriya*, *sacchikaranam*”; “Skt: *sākshātkriya*, *sākshātkarana*,” gồm những nghĩa: *hiển nhiên* hay *nhận rõ ràng*, *trực nhận*, *kinh nghiệm*, *sự đạt được*, *việc làm đặt trước mắt*. Tương đương với tiếng Anh: evident or realization, intuitive perception, experience, attaining, the act of putting before the eyes. Từ này gồm 2 từ kết hợp: “P: *sacchi*; Skt: *sākshā*”: với mắt (with the eyes), với chính mắt (with one's own eyes); trước mắt (before one's eyes). Còn từ “*karanam*” là “làm” (making), “*kiriya*, *kriya*” “hành động, sự hoàn thành” (action, deed, performance). Do đó, từ “chứng” (P: *sacchikiriya*, *sacchikaranam*; Skt: *sākshātkriya*, *sākshātkarana*) bao hàm nghĩa “đối tượng ngoài tâm mà giác quan kinh nghiệm được hay ta nhận ra rõ ràng sự kiện đó như sờ sờ trước mắt.” Nó là thuật ngữ được dùng để diễn tả kết quả tiến trình tu tập mà ta nhận ra được rõ ràng qua sự nghe giảng giải của thiện trí thức hoặc do xem Kinh hay Luận và sự thực hành Thiền, gọi là “chứng” hay “chứng ngộ-experience” hoặc “ngộ-realization.”

Với sự “chứng,” “chứng ngộ” hay “ngộ” này toàn bộ *nhận thức (cognitions)* do *tri giác (perception)* nhận được và ta thấy biết rõ ràng như trước mắt về điều mà từ lâu ta không nhận ra, bây giờ điều đó hiện ra rõ ràng như sờ sờ trước mắt. Sau khi chứng ngộ, ta có những kinh nghiệm biến động bên trong thân, tâm, não bộ và tâm linh mình. Trước hết là sự chuyển biến tư tưởng hay nhận thức, kế đến là sự thay đổi tâm lý và thứ ba là sự thay đổi thân sắc (từ u tối đến trong sáng hay hồng hào). *Chỗ lập cước của Thiền là giác ngộ không thể cầu được thông qua kiến thức dù uyên bác hay thô sơ mà chính là phải qua sự tự chứng* (Skt: *svāsākshātkara*: self-realization) hay “*nội chứng*.” (Skt: *pratyak-sākshātkara* or *antar-sākshātkriya*: inner realization).

chứng đạo: sự lãnh hội rõ ràng hay nhận ra rõ ràng về Đạo; chứng nghiệm tôn giáo: P: *magga-sacchikaranam*: understanding clearly or realizing the Path; religious experience. *Đỉnh cao chứng đạo trong Thiền là giác ngộ*: The apex of

religious experience in Zen is enlightenment. *Nếu chấp vào ngôn cú mà ta đã học để làm sáng tỏ Đạo, ta sẽ bị ngôn cú trói buộc và không bao giờ chứng đạo. Cho nên, muốn tiến đến chứng đạo, trong giai đoạn quyết định tối hậu, ta phải lìa xa ngôn cú. Làm thế nào để lìa xa? - Trút sạch khái niệm vậy.*

chứng đạo quả: P: *Maggaphala-sacchikaranam*: realizing the Paths and Fruitions.

chứng niết bàn: P: *Nibbāna-sacchikiriya*: realization of Nirvāna: “*Này các Tỷ kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh của chúng sanh, vượt qua khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh lý, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Tứ Niệm Xứ.*” Kinh Đại Niệm Xứ, Trường Bộ.

chứng nghiệm: sự hiểu biết từ bất cứ nguồn nào nhưng trừ ký ức: Skt: *anubhūti*: experimental evidence; knowledge derived from any source but memory. Hiểu biết đạt được bằng phương tiện giác quan, gồm tri giác (perceptions), sự suy luận, so sánh, cảm thọ (feelings) và cảm giác (sensing): - *Một điểm nào đó của Giáo lý hay lý thuyết giúp con người chứng nghiệm trực tiếp và đầy đủ qua sự thực hành. - Thiền phải được chứng nghiệm chứ không thể suy luận.*

sự chứng ngộ: Skt: *sākshātkara-sambodhana*: Gồm sự chứng và giác ngộ. Tương đương tiếng Anh: the experience of enlightenment: 1. *Sự chứng ngộ không thể trao truyền mà phải do người thực hành tự chứng lấy.* 2. *Chứng ngộ là kinh nghiệm riêng biệt của thiền gia.*

Ngài Khuê Phong Tông Mật nói: “*Tu chứng là việc gốc của Thiền môn.*” (trong Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập Đò Tự). Thiền sư Thanh Từ nói: “*Trong lịch sử Phật giáo Tiểu Thừa cũng như Đại Thừa, các vị A La Hán và Tổ sư đều do Thiền mà chứng đạo.*” (Thanh Từ ngữ lục)

1. chướng, chướng ngại, điều ngăn trở, điều trở ngại: P: *kiñcanam, palibhodho*: obstacle, hindrance, impediment, drawback: - *Tham chướng, sân chướng, si chướng (rào kiñcanam, doso kiñcanam, moho kiñcanam).*

2. chướng: điều chướng ngại, gây trở ngại cho sự tu chứng: Skt: *āvāraṇa*: hindrance, that which hinders the realization of the truth. **nhị chướng**: Skt: *āvāranadvaya*: the two hindrances: 1) phiền não chướng: *klesāvaraṇa*: the afflictive hindrance, hindrance of passions, 2) sở tri chướng: *jñeyāvaraṇa*: the intellectual hindrance, hindrance of knowledge.

danh, danh hiệu: Skt: *samabhidhā*: a name, an appellation.

danh: chỉ cho tâm đối lập với thân là sắc (*rūpa*-form): P & Skt: *nāman*: a name, a noun: Danh tượng trưng cho hiện tượng tâm lý, gồm 4 uẩn không

vật chất là *thọ, tướng, hành và thức*. Sắc tượng trưng cho thân hay hiện tượng vật lý gồm 4 nguyên tố: đất, nước, lửa và gió (không khí).

danh sắc : P: *nāmarūpam*: name and form: Được hiểu như là “Ý thức và thân” hay “thân và tâm.”

dính chặt vào : bám chặt vào: Skt: *ālagati*: to adhere, cling to. *ālagna*: adhered, clung to.

đại bi: lòng thương xót vĩ đại của Phật và các vị Bồ Tát P & Skt: *mahākaruṇā*: the great compassion of the Buddha and Bodhisattvas.

đạt tới, đạt được: P: *labhati*: to obtain, attain: **đạt được trí huệ**: *jñānam labhati*: to attain knowledge/wisdom. **đạt được tánh giác**: *buddhi labhati*: to obtain awareness. Có thể đạt được : *labho*: attainable, obtainable.

đắc: đạt, được, thu được : P: *patilabhati*: to obtain, receive, regain, gain. P: *patilābha*: (n) gaining, obtaining, attainment, acquisition.

đắc huệ: P: *paññāya patilābha*: attainment of wisdom.

Đầu Đà: P: *Dhutanga, Dhuto*, Skt: *Dhūta*: Vị tu sĩ khổ hạnh trong ngành tu theo Phật giáo, thực hành nhiều hạnh hoặc 12 hạnh: 1) mặc phần tảo y (áo khâu nhiều mảnh vải vụn vứt đi), 2) chỉ mặc 3 loại y Tăng già lê, Uất đa la và An Đà hội, 3) tự đi khát thực, 4) ăn ngọ, và ăn một lần, 5) Không ăn tiểu thực, 6) Chỉ ăn một bát cơm và thức ăn đựng trong bát của mình, 7) Ở nơi vắng vẻ, 8) Ở nơi bãi tha ma, mồ mả, 9) Ở nơi gốc cây, 10) Ở nơi nào có cỏ mọc, không cần phải dưới bóng cây, 11) Ở nơi trống trải không cần có bóng cây, 12) ngồi không nằm. A discipline or ascetic practice carried out in order to purify the body and mind and free one from the desire for food, clothing and shelter. An ascetic, a monk engaged in austerities.

Đế = chân lý (Skt: *Satya* = truth) **Tục đế** = Chân lý qui ước (Skt: *Samvriti-satya* = Conventional truth) **Chân đế** = Chân lý tối hậu (Skt: *Paramārtha-satya* = Ultimate truth), (xem chân lý)

đi hành cước : đi từ nơi này đến nơi kia: P: *anupubbena cārikam caramāno*: wandering from place to place.

đi nhiều quanh: lối chào cung kính bằng cách đi vòng quanh từ bên phải một người hay một đối tượng: P: *padakkhinā*: A mode of reverential salutation by walking round a person (or object), keeping the right side turned to him.

định danh : gọi tên, đặt tên: Skt: *vyapādisati*: to designate, to call a name, to give a name or title to.

đoạn diệt : tiêu diệt hoàn toàn: P: *ucchindati*; Skt: *ucchinatti*: to extirpate; destroy utterly, annihilate. **sự đoạn diệt** : P & Skt: *uccheda*: extirpation,

annihilation, destruction. *Sanh và đoạn diệt là hai mặt đối lập, khi phát bồ đề tâm ta không nên chấp vào.*

đoạn diệt thuyết: P & Skt: *ucchedavāda*: negativism or nihilism opposed to eternalism. Lý thuyết của một trong sáu Trường phái triết học vào thời Phật cho rằng không có quả báo thiện và ác, chết trong mọi trường hợp đều không có tái sinh. (xem Kinh Phạm Võng, Trường Bộ Nikāya)

đoạn kiến : P: *ucchedaditthi*; Skt: *ucchedadarsana*: “annihilation-illusion” “annihilation-view”: Quan điểm cho rằng chết là hết, không có quả báo của thiện và ác hay không còn tái sinh trong lục đạo; từ đó đưa đến tư tưởng buông lung, sống theo bản năng khát vọng, tha hồ tạo nghiệp.

gắn bó : P & Skt: *abhinivesa*: attachment; adhering to; inclination to.

giả, không thật, hư dối, hư giả : P & Skt: *vitatha*: false, unreal, untrue, vain, futile. Những ý niệm hư giả : false notions.

giả danh : Skt: *vitatha-nāman*: false name.

1. giác, ngộ : tỉnh, tỉnh thức : P: *bujjhati*: Skt: *bodddhum*: to wake, wake up, be awake, enlighten.

2. giác: sự nhận biết, sự hiểu biết hay trí : P & Skt: *buddhi* (n) awareness, understanding or knowledge. (xem tánh giác)

3. giác: đã tỉnh thức, tỉnh ngộ, giác ngộ: P & Skt: *buddha*: awakend, awake, enlightened. (quá khứ phân từ của động từ *bujjhati* - P ; *bodddhum* - Skt.) phản nghĩa với *mê mờ, ngu dại, dốt nát*, (P & Skt: *mūḍha*: silly and dull, stupid, simple, foolish)..

4. Giác, Giác giả: P & Skt: Buddha. Tàu dịch âm *Phật Đà*; Việt dịch âm *Bụt Đà*. Về sau bỏ vần *Đà*, còn Phật hay Bụt, có nghĩa: *Đấng Giác Ngộ* (“Awakened One,” “Enlightened One.”). Đây là bậc hoàn toàn giác ngộ, đạt được trí kiến toàn về chân lý (perfect knowledge of the Truth), qua đó thoát khỏi sự hiện hữu ở bất cứ cảnh giới nào; khám phá phương pháp đạt được giác ngộ và giải thoát tối hậu rồi truyền lại hậu thế trước khi nhập Niết Bàn. Giác Giả gồm 3 đặc tính: Tự giác, Giá tha và Giác hạnh viên mãn. Vào thời đại chúng ta chỉ có một đấng Giác Giả, quen gọi là Phật Thích Ca.

1. giác ngộ : tỉnh thức, bừng tỉnh (P: *pabodho*; Skt: *vibodha*: awakening) (P: *pabujjhati*; Skt: *budh*: to wake, wake up), như người đang trong cơn mê tỉnh lại, hiểu biết rõ ràng, không còn mê lầm về điều mà lâu nay ta đã không nhận ra sự thật của nó; bây giờ nhờ một ngoại duyên hoặc do xem kinh, luận hay nhờ thiện hữu trí thức cảnh tỉnh, ta biết rõ chỗ sai lầm về người, về cảnh, về thực tại vạn pháp. Từ đó ta có cách nhìn mới.

2. giác ngộ : nhận thức rõ được điều gì hay phục hồi lại ý thức (Skt: *budhyate* = to be awakened or restored to consciousness) về điều mà mình đã quên nay nhờ người khác nhắc lại, ta nhận ra điều chân thật kia để chuyển đổi cách nhìn, cách quan niệm đúng theo chánh pháp Như Lai.

3. giác ngộ: (qua sự giác ngộ này, vị ấy trở thành vị Phật) Skt: *bodhi, sambodhi*: enlightenment, perfect knowledge or wisdom (by which a man become a Buddha). Đối với Thiền, trí tác vi (intellection) là chướng ngại của sự thành tựu giác ngộ.

giải hội : nhận ra, nhận thức thấu đáo : Skt: *samvetti*: to recognize, to comprehend. *Nội tâm giải hội là điều kiện chủ yếu của Tổ sư Thiền.*

giải ngộ : được biết chắc chắn, lãnh hội được: Skt: *parijñeya*: to be ascertained, comprehended.

1. giải thoát, thoát khỏi, giải phóng : P: *vimuñcati*; Skt: *vimuc*: to release, liberate, set free. **sự giải thoát** : P: *vimutti*; Skt: *vimukti*: emancipation, deliverance, liberation, do not exist apart from worlds. (Hai từ *vimutti* và *vimukti* được thông dụng trong Phật giáo Nguyên Thủy).

2. giải thoát : Skt: *mokshate, moksate*: to liberate, emancipate (from transmigration). **sự giải thoát** : Skt: *moksha, moksa*: the final emancipation, liberation, release from worldly existence or eternal emancipation, or the cycle of life and death. Đây là giải thoát tối hậu, không còn tái sinh vào bất cứ cảnh giới nào. (Thuật ngữ *mokshate, moksate* và *moksha, moksa*, Tàù dịch âm là *mộc đề, mộc xoa*. Từ này vốn xuất nguyên trong Ấn độ giáo, được thông dụng trong Phật giáo Phát Triển.)

giải thoát đạo : con đường giải thoát: Skt: *moksa-màrga*: the way or path of liberation, emancipation, release.

giải thoát môn : cửa giải thoát: Skt: *moksa-dvāra*: "gate of emancipation." Muốn vào giải thoát môn, ta phải qua Cửa Không.

1. giáo, giáo lý, hệ thống triết học, hệ thống giáo pháp : P: *dassanam*; Skt: *darsana*: doctrine, philosophical system, doctrinal system.

2. giáo : dạy, chỉ dẫn, giáo huấn: P: *ajjhāpeti*: to teach, to instruct. **sự dạy** : P: *ajjhāpanam*; Skt: *desanā*: instruction.

giáo pháp : bài pháp dạy của Phật, chân lý hay lời dạy của Phật : Skt: *dharma-desanā*: "instruction in the Law," i.e. Buddha's sermons.

giới : điều răn cấm giàng riêng cho người theo một tôn giáo: P & Skt: *sīla* : morality, precept, a moral precept. **phá giới**: **phá giới**: Skt: *silabhedo*: a breach of morality. **thực hành giới**: P: *silacaro*: the practice of morality. **giữ**

giới : P: *silam rakkhati*: to keep the precepts. **giới uẩn** : P: *silakkhandho*: code of morality, body of moral precepts.

1. hạ, thấp hơn : P & Skt: *hinā*: low, lower, inferior.

2. hạ, hạ liệt : thấp kém, kém, tệ : P: *lāmakko*: low, inferior, vile, bad.

hạ căn : P: *lāmakindriyā*: low spiritual faculty.

hải mã: hippocampus: trung tâm ký ức dài hạn, gồm 2 cái ở hai bên thùy thái dương bên trong não. Chủ yếu là cất giữ hình ảnh do mắt thấy.

hàng phục : chinh phục, khuất phục: Skt: *vasya*: to subdue, tame: Hàng phục vọng tâm: to subdue one's false minds. **sự hàng phục**: Skt: *vasitā*: subjugation.

1. Hành : P: *sankhāra*; Skt: *samskāra*: Thuật ngữ có nhiều nghĩa rộng khác nhau : 1) Những sự cấu tạo (formations), 2) Ý muốn hành động (volitional actions), 3) Khuynh hướng của Tâm (tendencies of Mind), 4) Sức thúc đẩy (impulses), 5) Lực cấu tạo tâm (mental formation forces), 6) Pháp duyên hợp hay Pháp hữu vi (compounded things or conditioned things).

Hành là mắt xích thứ hai trong thuyết duyên khởi, chỉ cho trạng thái động và thụ động của vọng tâm để lập thành những hình thái hoạt động qua thân, lời và sự phân biệt của tâm (ý). Ở trường hợp này, *hành*, nói đủ là *hành nghiệp*, có nghĩa ý muốn hành động. Sự hành động này được thể hiện qua 3 hình thái: *thân hành (kāya-sankhāra-physical actions)*, *ngôn hành (vacī-sankhāra-verbal actions)*, và *tâm hành (citta-sankhāra-mental actions)*.

Trong năm uẩn, Hành là uẩn/ám thứ tư: sắc, thọ tướng, hành, thức. Ở trường hợp này, nó là yếu tố cấu tạo tâm hay hoạt động của tâm hoặc khuynh hướng của tâm, chức năng của tâm hay trạng thái của tâm trong những tiến trình đối với *tâm nhị nguyên*, gồm thích, không thích; chấp trước, không chấp trước; thiện, bất thiện v.v... Cho nên nó được xem là *điều kiện* tạo thành nghiệp của tất cả loài hữu tình. Nếu nó vắng mặt, nghiệp không phát ra và tái sinh cũng không thể xuất hiện. Vì thế, chấm dứt *hành*, ta sẽ thoát ly sinh tử.

Trong Kinh Pháp Cú, Phật dạy :

277. Tất cả Hành vô thương,

278. Tất cả Hành khổ đau.

Đây là Hành có nghĩa *pháp duyên hợp* hay *pháp hữu vi*.

Đức Phật nói: “*Ta thấy các hành khi lên, khi xuống; đi vào lục đạo.*” Thành Thật Luận. Trong trường hợp này, hành có nghĩa là những “xung lực-impulses” di động của nghiệp thức đi vào lục đạo.

2. hành, thực hành : P: *āsevati*; Skt: *āsev*: to act, to practise, to perform. **hành miên mật :** Skt: *āsevita*: practise assiduously. **miên mật thực hành:** Skt: *āsevana*: assiduous practice.

3. hành, hạnh, chánh hạnh : P & Skt: *ācāra*: conduct, manner of action, behavior, good conduct, good behavior, right conduct, good manners.

hành cước tăng : Skt: *vrajaka*: a wandering religious monk.

hiển lộ : lộ ra rõ ràng: Skt: *vyahjita*: clearly manifested.

hồi hương: chuyển điều gì đến người khác, đặc biệt là công đức. Đây là một trong những ý niệm đặc biệt nhất trong Phật giáo Đại Thừa. Skt: *parinamana*: transference, especially of one's merit to another. This is one of the most characteristic ideas of Mahāyāna Buddhism.

hôn trầm : P: *Thina*: uể oải (sloth), ngầy ngật (idleness), có vẻ thần thờ (dullness); **thụy miên:** P: *middham*: ngủ gật (drowsiness), mệt mỏi (torpor); thường đi chung hai từ: Hôn trầm thụy miên: P: *thinamiddham* = sloth-and-torpor.

huân : xông ướp: Skt: *vās*: to perfume, make fragrant, scent, fumigate, incense. (x. tập khí.)

huân tập : xông ướp thói quen, hay sự hiểu biết (đặc biệt xuất phát từ ký ức) Skt: *vāsita*: habitual perfuming, perfumed habits, or knowledge (esp. derived from memory.).

huyễn, huyễn hóa : không thực : P & Skt: *māyā*: illusion, unreality; false, unreal, illusory. **huyễn sư:** Skt: *māyā-kṛit*: an “illusory maker,” a conjurer, juggler. **huyễn tướng :** Skt: *māyā-nimitta*: illusory appearance.

hữu tình : chúng sinh : P: *satta*; Skt: *sattva, sattvavat*: a being, sentient being, a living being. **loài hữu tình:** động vật có lẽ phải hay ý thức hay cảm thọ, có tri giác, nhạy cảm, có sức sống, có lý trí: P: *sattā sacetana*; Skt: *sattva sacetana*: sentient beings, living beings (having reason or consciousness or feeling, sentient, sensible, animate, rational).

hý luận: nói rỗng tuếch, nói không đâu vào đâu : Skt: *vikarsa*: talking vainly or idly.

1. im lặng : hạn chế lời nói, tịnh khẩu: Skt: *vācanyama*: silent, restraining speech or voice. **sự im lặng :** Skt: *vācanta*: silence.

2. im lặng : không nói : P: *tunhi*; Skt: *tūsnika*: silently, without speaking. **sự im lặng :** P: *tunhībhāva*; Skt: *tūsnimbhāva*: silence.

kệ : đoạn văn vần dưới hình thức như đoạn thơ ngắn hoặc dài : P & Skt: *gathā*: chant, stanza, verse, poem.

kiểm soát, thu thúc, kiềm chế : P: *samyama, sañhama*: self-control. restraint; **kiểm soát các căn :** P: *samyatendriyah*: the control of senses.

1. kiến : quan điểm, lý thuyết, giáo lý, đức tin : P: *ditthi*; Skt: *dṛisti*: point of view; theory, doctrine, belief. Theo nghĩa này, chữ “ditthi” và “dṛisti” có nghĩa “tà kiến”(a wrong view, false doctrine, false belief) như trong kinh Phạm Võng (*Brahma Jāla Sutta*) ghi Sáu Mươi Hai tà kiến “*Dvāsattiditthiyo*-Sixty two heretical doctrines” của ngoại đạo. Thí dụ, Thường kiến (P: *sassata-ditthi*-Eternity-belief), Đoạn kiến (P: *uccheda-ditthi*: Annihilation-belief).

2. kiến : ngoài nghĩa trên, từ *ditthi* và *dṛisti* có nghĩa thấy (view, seeing, perceiving, sight) nhưng bằng mắt tâm (with mental eye), đồng nghĩa với tuệ trí (insight), trí huệ (wisdom). Cái thấy này được biểu lộ khi vọng tâm không hiện hữu, nơi đó không thông qua trí năng hay trí thông minh hay ý thức phân biệt mà thông qua *tánh giác* hay tuệ trí hay con mắt tâm (the mind's eye). Với cái thấy này phiền não chướng và sở tri chướng không có mặt. Thí dụ, **kiến đạo** (P: *ditthimaggā*; Skt: *dṛistimārga*: insight of the Path), **kiến tịnh** (ditthi-visuddhi: purification of view), **kiến tánh** (Skt: *dṛisti-svabhāva*: seeing one's own nature).

3. kiến : thấy : P: *dassanam*; Skt: *darsana*: seeing. Đây là cái thấy mang ý nghĩa quan sát (observing), chú ý (noticing), khảo sát (examination), trầm ngâm suy tưởng (contemplating). Đây là cái thấy của phạm phu, còn dùng trí năng để thấy sự vật.

4. kiến : thấy, thấy bằng tâm hay thấy bằng trực giác: P: *darsayati*; Skt: *dṛisdarsan*: to see, to see with the mind, or to see by divine intuition.

kiến giải : Skt: *samākhyā*: interpretation, explanation.

kinh nghiệm : sự hiểu biết xuất phát từ sự quan sát của cá nhân hay thực nghiệm; ấn tượng của tâm chứ không từ ký ức: Skt: *anubhava*: experience: knowledge derived from personal observation or experiment; impression on the mind not from memory.

khát ái : ái dục: P: *tanhā*; Skt: *trishnā*: thirst, craving. Khát ái thường đi chung với vô minh (*avidyā*-ignorance) và nghiệp (*karma*-deeds). Từ khát ái, phiền não và khổ đau phát sinh. Trong thuyết Duyên Khởi, Ái là mắc xích thứ tám. Đây là sự Khát ái hay khao khát. Nó là một năng lực thuộc bản

năng vô cùng hùng mạnh luôn luôn tiềm tàng trong mỗi con người và là nguyên nhân chính của phần lớn điều bất hạnh trong cuộc đời.

Khát ái được phân làm ba loại: 1) Dục ái (*kāma-tanhā*: the Sensual Craving), 2) Hữu ái (*bhava-tanhā*: the Craving for Existence or Becoming) và 3) Vô hữu ái (*vibhava-tanhā*: the Craving for Non-existence).

- Dục ái là sự khát ái vô tận, lộ ra như vực sâu không đáy trong tâm con người. Mặc dù nó không dừng tiếp thu các đối tượng dục vọng, nhưng nó không bao giờ cảm thấy chán ngấy và đầy đủ.

- Hữu ái là động lực luôn luôn tác động tâm thức con người hướng đến những mục tiêu hy vọng, nhưng không bao giờ toại nguyện.

- Vô hữu ái là ái dục đoạn diệt. Trong lúc thọ hưởng dục lạc, con người nghĩ rằng tất cả đều tiêu diệt sau khi chết. Chết là hết!

Thoát khỏi 3 khát ái là thoát khỏi "hai bên": lòng ham muốn sống và ham muốn chết, sợ sống và sợ chết. Người nào chiến thắng ái dục, chiến thắng phiền não và khổ đau hay vượt qua được "hai bên."

khẩu : miệng; P: *mukha*; Skt: *mukh*: the mouth.

khẩu nghiệp : hành động được hoàn thành bằng lời nói; P: *vācā-kamma*; Skt: *vāca-karma*: an act performed only by the voice.

1. không : dùng trong nghĩa phủ định; P & Skt: *mā*: do not, not. không ăn : P: *mā khāda* : do not eat; không nói một lời: Skt: *mā sva kimcid vācā vada*: do not speak a word.

2. không : vô, bất, phi; P & Skt: *a*, đứng trước phụ âm, *an* đứng trước nguyên âm. Thí dụ, bất nhất, không một: Skt: *an-eka*, không chán nản: Skt: *an-avasādyā*; phi không: Skt: *a-sūnya*: non-empty; không rung động: Skt: *a-lola*: unagitated; vô tưởng: P: *a-saññasatto*: unconscious, non-perception.

3. không : vô, hư; Skt: *nis, nih, nir, ni*: không phiền não : *nis-klēsa*: without affliction, free from passion; không sắc: không dục lạc thế gian : *ni-rāga*: free from wordly pleasure; không suy nghĩ : Skt: *nis-cinta*: thoughtless, not thinking; vô úy : không sợ hãi: Skt: *nir-bhaya*: fearless, not afraid of; vô vị: Skt: *nih-svādu*: tasteless; hư vân : Skt: *nir-megha*: cloudless; hư dối: Skt: *nih-satya*: untrue, false; không động: Skt: *nis-cala*: motionless, immovable.

4. không : trống không, rỗng không (tuyệt đối không hiện hữu) : P: *suñña*; Skt: *sūnya*: (adj) empty, void. (absolute non-existence). Thí dụ, nhà trống không: *sūnya-geha*; tâm không: *sūnya-citta*; ý không: *sūnya-manas*.

Sự trống không hay **Tánh không**: P: *suññatā*; Skt: *sūnyatā*: emptiness, voidness. Thuật ngữ trong Phật giáo, được các nhà Phật giáo Phát Triển (Đại Thừa) sử dụng đồng nghĩa với *thực tại* (*tatava*: reality) của vạn pháp, hay thực chất tính của vạn pháp vốn là sự trống không.

Không Định: P: *Suññatā Samādhi*; Skt: *Sūnyatā Samādhi*: Emptiness-Samādhi = Định mang nội dung TRỐNG KHÔNG : Đây là loại định cao nhất đưa đến Niết Bàn, vì thông qua tiến trình định này, thiền gia thải trừ được tập khí/lậu hoặc, đạt được tâm giải thoát, tuệ giải thoát, phát triển Phật tánh, không còn vướng mắc vào *đanh* và *tướng*. (xem Kinh Tiểu Không, số 121, Trung Bộ Nikāya).

không hư dối : Skt: *nirmythia*: unfalse.

không hý luận: Skt: *avikarsa*: not talking vainly or idly.

không kiên nhẫn: Skt: *akshānti*: impatience.

không khởi : Skt: *anabhinirvritti*: not rising.

không nói: Skt: *avākha*: speechless

không lời: Skt: *avācā*: wordless.

không ngôn thuyết : không thể diễn nói: Skt: *anabhilāpya*: to be inexpressible. Thuật ngữ dùng để chỉ người đã có kinh nghiệm về sự giải thoát của tâm, tức là người đó kinh nghiệm về sự nhận biết của tánh giác hay chân tâm. Vì vậy, ngay khi có kinh nghiệm này, vị ấy nhận ra một trạng thái biết lặng lẽ mà không lời, nên gọi là "chỗ đó nói không được, chỉ thầm nhận thôi." Ngài Xá Lợi Phất trả lời trả lời Thiên nữ: "Giải thoát không có ngôn thuyết, nên ở nơi đó ta không biết nói làm sao!" ("Deliverance being inexpressible, I do not know what to say concerning it!") Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Phẩm Quán Chúng Sanh.

1. không phân biệt : Skt: *avikalpa*: non-discriminating; **tri huệ không phân biệt**: *avikalpajñāna*: non-discriminative wisdom; **cảnh giới không phân biệt**: *avikalpaprācāra*: realm of non-discrimination.

2. không phân biệt : Skt: *nirvikalpa*: non-discrimination. **trí không phân biệt**: *nirvikalpajñāna*: non-discriminative knowledge. **hành động không phân biệt**: *nirvikalpācāra*: deeds of non-discrimination.

Không Quán : P: *Suññatānupassanā*: Contemplation of Emptiness. Một trong 18 pháp Quán của Thiền Minh Sát, hệ Nguyên Thủy.

không tâm: Skt: *acitta*: no-mind; unnoticed, unexpected; not an object of thought; inconceivable. **sự không tâm** : *acittatā, acittatva*: no-mindness

Không tịch : Skt: *śūnyatā-sama*: emptiness of calmness or tranquillity

Không tinh tấn: Skt: *aceshta*: effortless, motionless.

Không tự tánh: Skt: *nihsvabhāva*: without self-nature

Không tướng: Skt: *animitta*: formless, no-form, devoid of appearances.

Không ý : Skt: *amanas*: without intention.

Khởi lên: P: *samutthahati*: to rise up. **Sự khởi lên**: P: *samutthānam*: rising.

Lặng lẽ : Skt: *samin*: tranq

Lậu/lậu hoặc: P: *āsava*; Skt: *āsrava*: Thuật ngữ: điều ô uế (taint), sự đồi bại (corruption), sự làm nhơ bẩn (defilement), chất say (intoxicant), sự mê đắm (infatuation), sự mê say, ghiền, nghiện (addiction), tính ham mê (mania). Trong Phật giáo Nguyên Thủy chia lậu hoặc gồm 3 nhóm: Dục Lậu : say mê về dục lạc thế gian, thuộc về tâm hiện tại: (P: *kāmāsava*: intoxicant of desire or sensual pleasure), hữu lậu : sự ham muốn hiện hữu trong cảnh giới nào đó, thuộc về tâm tương lai: (P: *bhāvasāva*: the love of existence), vô minh lậu : sự nhơ bẩn trong tâm khởi lên từ sự ngu si, thuộc về 3 thứ tâm hiện tại, quá khứ và vị lai: (P: *avijjāsava*: the defilement of ignorance). Ngoài ra cũng có thêm lậu thứ tư là kiến lậu: những quan điểm đồi bại, cũng thuộc về tâm của 3 thời: (P: *ditthiāsava*: the corruption of views).

Hiểu, hiểu trí : hiểu rõ, lãnh hội rõ ràng, biết chắc chắn : P: *parijānati*; Skt: *parijñā*: to comprehend, perceive clearly, to know exactly, to ascertain.

Hiểu ngộ : hiểu rõ ràng và nhận ra rõ, toàn trí : P: *aññā*; Skt: *ājñā, ajñāti*: to apprehend, perceive or understand clearly; clear knowledge or understanding, perfect knowledge.

Ngôn : ngôn từ: P: *vaci*; Skt: *vacā*: word, speech.

Lợi : P & Skt: *hitā*: beneficial, benefit, advantage.

Lợi tha: lợi ích cho người khác : Skt: *parahita*: benefitting others.

Luân hồi sinh tử: P & Skt *samsāra*: the cycle of birth, death, and rebirth. *Vòng tái sinh triển miên mà tất cả chúng sinh đều phải nhận. Muốn chấm dứt vòng tái sinh đó, chỉ có mang thân người để nỗ lực tiến tu theo phương hướng do đức Phật vạch ra, và thành tựu viên mãn phương hướng đó, ta mới thoát ra khỏi qui luật tái sinh.*

Luận : Skt: *sāstra*: treatise. Bản văn bình luận và giải thích rõ ràng về ý nghĩa cũng như cách thực hành lời Phật dạy được ghi trong các kinh Nguyên Thủy hay Phát Triển do các vị Tổ biên soạn.

Mặc chiếu Thiền: Silent Illumination Zen. Thiền của tông Tào Động: tọa Thiền với sự tĩnh lặng nội tâm để đưa đến ngộ đạo: *Chỉ ngồi yên lặng, đó là cách thực hành của Mặc Chiếu Thiền. Bí quyết vốn nằm trong sự yên lặng nội tâm. Hiểu được bí quyết yên lặng này là hiểu được giá trị thực tiễn của Mặc Chiếu Thiền. Tất cả kỹ thuật của Mặc Chiếu Thiền là giúp ta đến chỗ "không cố gắng," vì cố gắng là một trong những sắc thái của vọng tâm. Để rồi tiếp theo ta cần đạt được "thế ngồi thẳng đứng như cây cổ thụ," bất động như vách đá. Bằng lối này đòi hỏi thiền sinh phải có nhiều kiên nhẫn và nhiều cố gắng để đạt được cái không cố gắng. Và khi đạt được cái không cố gắng, sự căng thẳng không còn, sự hoàn toàn thư giãn sẽ có mặt, chân tâm sẽ hiển lộ. Từ đó sự chuyển hóa bên trong (the inner transformation) và sự giác ngộ bên trong (the inner realization) mới có đủ điều kiện xuất hiện.*

mặc tọa: ngồi im lặng, không nói một lời : P: *tunhim āsino*; Skt: *tūsnika āsana*: silently sitting. *Ngồi im lặng, dứt bật tâm ngôn, chấm dứt ngôn hành, đây là bí quyết lối ngồi Thiền của Tông Tào Động.*

mắt tâm : Skt: *drishti*: the mind's eye, wisdom, insight.

mâu thuẫn: Skt: *vipratishedha*: contradiction, contrariety: *Không có một phương pháp nào thực hành để được phát triển tâm linh mà mâu thuẫn như Thiền. Nó khởi đầu bằng một sự cố gắng tối đa, nhưng điểm đến nơi lại không cố gắng gì cả.*

mờ mịt : sự mơ hồ (ý nghĩa) : Skt: *viparyāsa*: confusion.

1. niệm : P: *sati*; Skt: *smṛiti*: thought: Theo tâm lý học Phật giáo, **niệm** là hoạt động của *tâm* và *thân* (mental and physical activities), làm cho con người có thể *nhớ* để suy luận, xét đoán và giải đáp những vấn đề khó khăn cũng như những vấn đề tâm lý xúc cảm phức tạp và bình thường. Những nét đặc biệt cơ bản của **niệm** là những biểu tượng thay thế (trong những hình thái ngôn ngữ, con số hay hình ảnh) về những đối tượng, cách lập thành những biểu tượng này ra ý nghĩ và sự sắp xếp những ý nghĩ thành một trật tự nào đó trong tâm, làm cho ta *nhớ lại* điều gì đó. Lãnh vực của **niệm** có thể được xét nghiệm hay trắc nghiệm bao gồm nhịp độ và hiệu quả của sức *nhớ*, nội dung *nhớ* và mối tương quan hữu lý giữa những ý nghĩ (ideas) với nhau. Trên cơ sở đó, thuật ngữ **niệm** bao hàm những nghĩa : sự hồi tưởng (remembrance), sự nhớ (ký ức) (memory) sự lưu tâm (attentiveness), "sự chú tâm vào một điểm" (mindfulness), sự tưởng nhớ (recollection), sự chú ý (attention), sự chăm chú (attiveness), sự chú tâm mạnh mẽ vào bất kỳ chủ đề gì (fixing the mind strongly upon any subject); ngẫm nghĩ (reflection), ý thức

(consciousness). Nói chung, những điều gì khởi lên trong tâm chúng ta đều gọi là niệm. Tương đương với tiếng Anh là "thought."

Người xưa nói: "Nếu không biết chỗ niệm khởi, ta không bao giờ làm chủ được niệm. Khi không làm chủ được niệm, gốc rễ của sinh tử cũng không làm sao trừ diệt được." "Tất cả thiện ác đều từ niệm. Một niệm không sanh đó là Niết Bàn."

Lục Tổ nói: "Nếu niệm trước không khởi, đó là tâm. Niệm sau không dứt đó là Phật." (The Sixth Patriarch said: "If the preceding thought does not arise, it is mind. If the following thought does not end, it is Buddha.") "Không sợ niệm khởi, chỉ sợ giặc chậm." ("One should not be afraid of rising thoughts but only of the delay in being aware of them.")

1. niệm biết : Skt: *smṛiti-vijñāna*: a thought of knowing, "discerning thought." *Niệm biết động, ý thức phân biệt động, tâm ngôn động.* Đây là cái biết phân biệt của trí. Trong lúc tu Thiền, niệm này cần không khởi.

2. niệm biết : Skt: *smṛiti-buddhi, smṛiti-jñānin*: a thought of awareness. *Niệm biết động, tự ngã vắng mặt. Ông chủ có mặt.* Đây là cái biết lặng lẽ, không ngữ ngôn của tánh giác. Trong lúc tu Thiền, niệm này cần "không dứt."

Niết Bàn: P: *Nibbāna*; Skt: *Nirvāna*: Thuật ngữ chỉ sự thoát khỏi dục vọng; hoàn toàn dập tắt tham, sân, si và không có sự hiện hữu của chúng sanh nào trên đó. Vì lẽ Niết Bàn không phải là một cõi hay cảnh giới của A La Hán hay Phật, nên tuy có tên gọi mà không có người đi hay đến trên đó. Nó chỉ có nghĩa sự dập tắt tất cả phiền não hay 4 nhóm lậu hoặc gồm vô minh lậu, dục lậu hữu lậu và kiến lậu của một vị A La Hán hay Phật. Người tu theo Bồ Tát Đạo có khả năng đạt được trạng thái hữu dư Niết Bàn, nhưng nếu đến lúc trước khi lâm chung còn mong tâm hướng trở lại độ sanh thì không đắc được Vô Dư Niết Bàn.

Có hai loại Niết Bàn: 1) Hữu Dư Niết Bàn (*sa-upādi-sesa-nibbāna*). Đây là loại Niết Bàn hoàn toàn dập tắt mọi phiền não, gọi là *kilesa-paribhāna* (the full extinction of afflictions) tức là niết bàn mà ta còn sống. Đây là quả vị của A La Hán sau khi dứt trừ hoàn toàn mọi lậu hoặc. 2) Vô Dư Niết Bàn (*an-upādi-sesa-nibbāna*). Đây là loại Niết Bàn hoàn toàn dập tắt sự hiện hữu của mạng căn, gọi là *khandha-parinibbāna* (the full extinction of the groups of existence), tức là niết bàn không còn lưu lại nghiệp thức trong đời này và đời sau. Sau khi chết không còn tái sinh lại bất cứ cảnh giới nào. Đây là quả vị của A La Hán và Phật.

nói: P: *vatti*; Skt: *vakti*: to speak, say, tell.

mối lầm bầm, nói thầm : P: *japati*; Skt: *jāpati*: to murmur, mutter, gibberish, whisper. **nói lầm bầm, nói thầm :** P: *japanam*; Skt: *jāpa*: whispering, muttering: *Tâm là gì? Là sự nói thầm triền miên bên trong bạn. Bao lâu bạn chủ động sự nói thầm, bấy lâu bạn sẽ nhận được niềm an lạc tế nhị mà trước đây bạn chưa bao giờ nhận được.*

ngủ nói lép nhép : Skt: *vācāta*: (n) talkative. *Tâm của bạn không là gì chỉ là sự nói lép nhép. (Your mind is nothing but talkative.)*

mối huyền thiêng : Skt: *vācāla, vāgvanā*: chattering.

ngộ : bên trong, trong Skt: *antar, antah; pratyag, pratyak*: internal, inside, interior, inner, inward.

ngộ chứng : Skt: *pratyaksākṣhātāra*: the inner realization, the inner experience : 1. *Nội chứng là kinh nghiệm trực tiếp từ bên trong tâm của vị thiền sinh đã trải qua sự tinh cần dụng công.* 2. *Thiền chủ trương: "Uy tín tối hậu của Thiền là sự tự chứng hay nội chứng. Không nội chứng là chưa kinh nghiệm về "nóng lạnh tự biết" trong Thiền." Đây là điều khác biệt giữa Thiền và các tông phái khác trong đạo Phật.*

ngộ trần : Skt: *antar-guna, antar-ālambana*: inner mental objects.

ngã : Skt: *ātman*: I, me. **ngã sở :** của tôi : Skt: *ātmiya*: mine.

ngã mạn : P: *asmimāna*: sự kiêu hãnh của tự ngã (the pride of self); tính tự cao tự đại của cái Ta (ego-conceit) rồi khinh khi người khác.

ngã thức : cái Ta-ý thức: Skt: *ātman-vijñāna*: the I-consciousness. Thuật ngữ, chỉ cái ta là chủ thể ý thức. Đây là đầu mối của hai bên.

ngọc như ý : viên ngọc có công năng đáp ứng theo ý muốn của người làm chủ viên ngọc đó: Skt: *Cinta-mani*: the wish-gem. Đây là ẩn dụ chỉ Tánh Giác.

1. **ngộ :** bừng tỉnh; tỉnh thức: Skt: *budh* : to awake, wake up.

2. **ngộ :** nhận ra rõ ràng: Skt: *vabodha, sākṣhātāra*: realization.

3. **ngộ :** nhận ra (điều gì mình đã quên): Skt: *pratyabhijñāti*: to recognize, to recover consciousness : Skt: *pratyabhijñā*: regaining knowledge or recognition.

4. **ngộ :** làm tỉnh ngộ, thức tỉnh; nhận ra: Skt: *sambodhana*: awaking, arousing; recognizing.

5. **ngộ :** tỉnh thức: P: *jāgarati*: to wake. P & Skt: *jāgara*: awake, waking, wakefulness.

6. **ngộ :** giác ngộ : Skt: *sambodhi*: perfect knowledge, enlightenment.

ngôn : lời, lời nói: P & Skt: *vācā*: (n) speech, a word. P: *vāci*; Skt: *vācika*, *vācūla*: (adj) verbal. **tâm ngôn**: *vācika-citta*: chattering mind.

ngôn hành: “cấu tạo lời nói”. Thuật ngữ, chỉ chức năng lời nói của tâm; đồng nghĩa với tâm ngôn, nói thầm, nói lầm bầm: P: *vāci-sankhāra*; Skt: *vācika-samskāra*: “verbal formation,” verbal functions of the mind. Synonyms: *chattering mind, whispering, muttering*.

nhất thừa: một xe: Skt: *Ekayāna*: One Vehicle or Vehicle of Oneness. Ngộ nhất thừa: Skt: *Ekayānavabodha*: realization of the One Vehicle. Thuật ngữ, chỉ Phật thừa. (xem Phật thừa)

nhị, hai: Skt: *dvī*: two.

nhị nguyên: Skt: *dvaita, dvaya, dharmadvaya*: duality: đặc tính hay phẩm chất hai mặt của sự kiện hay đối tượng, như tâm và vật chất, thiện và ác, thủ và xả, có và không.

nhị thừa: Skt: *dvīyāna*: the two vehicles: hai xe. Thuật ngữ, chỉ hai Giáo pháp là Thỉnh văn thừa và Duyên giác thừa: Srāvakahood and Pratyekabuddhahood. Thỉnh văn thừa là hàng đệ tử trong thời Phật, nghe lời Phật dạy để tu. Các pháp cơ bản gồm Quán, Trì và Định. Những pháp này được ghi lại trong hệ Kinh Nguyên Thủy. Duyên giác thừa, tự tu quán 12 nhân duyên, đưa đến đoạn trừ phiền não.

Như Lai : Skt: *Tathāgata*. “the thus-gone.” Danh hiệu tự xưng đầu tiên của đức Phật, khi Ngài gặp lại 5 người bạn đồng tu cũ, có nghĩa “Ta là người đã đến như vậy.” Đây là một trong mười danh hiệu của Phật.

phản chiếu, phản ánh: Skt: *paribimbaya*: to reflect, mirror.

pháp : chân lý, luật, giáo lý, sự vật, hiện tượng, phương pháp, v.v... P: *dhamma*; Skt: *dharmā*: the truth, the law, doctrine, thing, phenomena, method, etc... Có nhiều nghĩa, tùy theo từ “pháp” đi chung với từ khác. Nhưng căn bản từ “pháp” dùng để chỉ cho Kinh (*sūtra*). khác với Luận (*abhi-dharma*) và Luật (*vinaya*).

pháp thân: Skt: *dharmakāya*: the Law-body or Truth-body. Trái với sắc thân (*rūpakāya-body group*). Một trong 3 thân của Phật, đồng nghĩa với lời giáo huấn của Phật được ghi lại trong Kinh. Thiền tông xem tánh giác là pháp thân.

pháp trần: đối tượng của tâm hay của ý căn, hay những ý nghĩ tiếp diễn từ sự tiếp xúc với đối tượng cảm nhận được trong tâm : P: *dhamma-ārambana*; Skt: *dharmā-ālambana*: “mental objects, the object of the mind or of “mind-

sense,” or thoughts that proceed from contact with sensible objects in the mind. **Đối thoại thầm lặng** là một trong những hình thái của pháp trần (x. trần)

phiền não: nỗi đau đớn, đau khổ, nỗi đau khổ hay những lỗi lầm đạo đức: Skt: *sam-klesa, klesa*: affliction, suffering, distress or moral faults. Đôi khi cũng được dịch là những “đam mê - passions.”

Diệt tận phiền não: *klesakshaya*: the extinction of the passions or afflictions. **Hai phiền não**: *klesadvaya*: two kinds of passions: **Phiền não chướng và sở tri chướng**: *klesāvāraṇa* (hindrance of the affliction) and *jñeyāvāraṇa*: hindrances caused by intellection or hindrance of knowledge.

Trong đạo Phật liệt kê 10 nghiệp tạo ra phiền não: Ba thuộc về thân (body): *dâm-aldultery*, *sát-murder*, *đạo-thief*. Bốn thuộc về lời nói (speech): *nói láo-laying*, *nói phỉ báng-slander*, *nói gièm pha-abuse*, *nói phù phiếm-unprofitable conversation*. Ba thuộc về ý (mind): *sự thèm khát-covetousness*, *ác tâm-malice*, *hoài nghi-scepticism*.

Phiền não nói chung được chia làm hai nhóm. Nhóm thứ nhất gồm những sự thúc đẩy ác (evil impulses) tiềm tàng trong dục vọng và ý nghĩ đau khổ đầy dứa. Gồm có sáu: 1) Tham dục : *rāga* (desire), 2) Sân hận: *pratigha* (anger), 3) Si mê: *mūdhaya* (folly or ignorance), 4) Ngã mạn: *mana* (self-conceit), 5) Hoài nghi: *vicikitsā* (doubt) và 6) Tà kiến: *dṛiṣṭi* (false views).

Nhóm thứ hai gồm: 1. ngã kiến: *ātmadṛiṣṭi*: the belief in the existence of an ego-substance, 2. ngã si: *ātmanāha*: ignorance about the ego, 3 ngã mạn: *ātmanāna*: conceit about the ego, và 4. ngã ái: *ātmasukha*: self-love.

phóng dật: P: *Pamādo*: lười biếng, uể oải (sloth), không chú ý (carelessness). **bất phóng dật**: P: *appamādo*: không mệt mỏi (tirelessness), không lười biếng (slothlessness).

Quán: P: *Anupassanā*; Skt: *Anusandhāna*: contemplation; searching into; inquiry; investigation; meditation. Thuộc hữu vi pháp trong Thiền Phật giáo, có tác dụng giúp hành giả nhận ra rõ ràng điều gì. Đây là cách sử dụng trí năng (intellect) để tìm hiểu cho ra nguồn cội một vấn đề, một hiện tượng hay một sự kiện nào đó. Hành giả phải trải qua các tiến trình: 1) nêu ra vấn đề; 2) quay vào nội tâm mình; 3) trầm ngâm suy tưởng; 4) điều tra, nghiên cứu, phân tích, so sánh, loại suy, tổng hợp; 5) đạt được sự nhận thức rõ ràng về thực chất tính (substantiality) của sự vật hay đối tượng hoặc hiện tượng đó. Khi nhận ra được, thuật ngữ Thiền gọi là *ngộ* hoặc *giải ngộ*. Tức nhận ra được thực chất/bản chất (substance) hay tướng (characteristic, quality, mark, sign) và bản thể (original nature) của hiện tượng/sự kiện đó. Thông thường sự chuyển đổi nhận thức con người dựa trên cơ sở Quán. Tùy theo các hệ Thiền ứng dụng lối tu, trong Thiền Phật giáo có nhiều

phương thức Quán khác nhau. Theo Thiền Minh Sát, có tất cả 18 pháp Quán.

phương tiện: Skt: *upāya*: means, expediency, method, contrivance. **phương tiện thiện xảo:** Skt: *upāyakaṃsalya*: skill means.

phương tiện trí: sự hiểu biết chuyên môn, ngoài giáo lý: Skt: *upāyajñāna*: The idea of 'skilful means,' skilful means of knowledge. Đây là phương tiện quan trọng của nhà Đại Thừa để tùy nghi linh động giáo hóa chúng sinh. Ngoài thánh trí (*Āryajñāna*-supreme knowledge) hay trí huệ Bát Nhã (*Prajñā*-wisdom), người thừa hành Bồ Tát Đạo cần có thêm "trí phương tiện" để tùy theo căn tánh Phật tử mà giáo hóa, sao cho phù hợp với kiến thức *thời đại* của Phật tử. *Người pháp chấp là người không có trí phương tiện.*

sở tri chướng: Skt: *jñeyavarana*: hindrance of knowledge. Thường đi một cặp với phiền não chướng: *klesavarana*: hindrance of passions. 1. *Học cao, hiểu rộng, có nhiều cấp bằng chuyên môn như bác sĩ, kỹ sư, tiến sĩ văn chương, triết học... rất có lợi ích trong việc tu theo đạo Phật, nhưng những thứ đó sẽ là sở tri chướng, nếu ta lấy cái biết thế tục đó làm thước đo để luận chỗ cao thấp với Phật pháp và Thiền học.* 2. *Học rộng, nhớ giai Phật pháp và thiền ngữ là sở tri chướng cho người muốn dứt bật tâm ngôn.* 3. *Toàn bộ tâm hành là sở tri chướng cho người tu theo đạo Giải Thoát.* 4. *Dứt bật ngôn hành hay tâm hành, sở tri chướng và phiền não chướng dứt sạch.*

suy nghĩ: P: *cinteti*; Skt: *cintayati*: to think, think of, think about, have thought or idea: Người cầm đũa suy nghĩ bằng ngón tay. Người thường suy nghĩ bằng cơ chế nói, đặc biệt là lưỡi và họng. Thiền dạy ta buông bỏ suy nghĩ. Tổ Bá Trượng (724-814) dạy: "Đẹp bỏ môi lưỡi và cắt cái cổ họng." Vậy làm thế nào để không suy nghĩ? - Làm chủ sự nói thầm trong não!

tác chứng: nhận rõ như thật, ngộ P: *sacchikaroti*: to realize.

tác nhân: nhân tố tạo ra sự tác động: Skt: *kartri*: agent.

tác ý: sự chú ý của tâm. P: *manasikāra*; Skt: *manaskāra*: attention, attention of the mind. Thuật ngữ, chỉ sự dấy khởi của vọng tâm do ý niệm ngã chủ động; tập trung tâm lực trên đối tượng; chú ý, lưu tâm [đến việc gì]: *Tác ý là chướng ngại của tâm định vì ý thức luôn luôn có đối tượng để duyên theo.*

tánh giác: tánh biết: Skt: *buddhi, buddhitā*: awareness, the nature of awareness; the Intuitive nature. Năng lực kiến giải, lập thành và duy trì những khái niệm và ý niệm tổng quát về hiện tượng bên ngoài 6 quan năng gồm 5 giác quan và ý căn. Nó vốn sở hữu năng lực tri giác và trực giác nên nhận biết liền tức khắc hiện tượng hay môi trường mà không thông qua sự phân biệt của ý thức và ý căn. *Tánh giác và tự ngã không thể chung nhau. Nếu tánh giác có*

mặt, tự ngã biến mất. Tánh giác không sanh, không bao giờ già, và không giờ diệt.

Phật giáo là con đường của sự thăng tiến cá nhân. Trong việc thực hành theo con đường thăng tiến (the way of higher evolution), điều kiện trước tiên là cho đến khi nào tánh giác được cụ thể hóa, và ngày càng trở nên sáng tỏ.

tăng thượng mạn: tính kiêu căng ngạo mạn, khoe khoang: Skt: *abhimāna*: high opinion of one's self, self conceit, haughtiness. Thuật ngữ chỉ cho những người tu thường hay khoe khoang về việc dụng công tu hành của mình, như chưa có kinh nghiệm gì về việc dụng công, vội cho là đắc hay chứng.

tâm: P & Skt: *citta*: mind. Thuật ngữ này nói chung, đồng nghĩa với *viññāna* hay *vijñāna* (ý thức), nhưng nó bao hàm hoạt động của ý thức hơn là chất liệu của ý thức. Vì thế có nhiều học giả Phật giáo, dịch *citta* là *thought*. Trên thực tế, *citta* không phải là thuật ngữ thích hợp dùng để chỉ sự biểu lộ chức năng theo lối kinh nghiệm của giác quan, mà khi bị kích thích các giác quan đó nhận biết như thế nào, đó là chức năng của *viññāna* hay *vijñāna* (ý thức), chứ không phải của *citta*. **biển tâm:** Skt: *cittodadhi*: mind-ocean. **đòng tâm:** Skt: *citta-dhāra*: flow of mind, thoughts. **nhất tâm:** P: *cittass'ekaggatā, citt'ekaggatā*: one-pointedness of mind. **Quán tâm:** P: *cittānupassanā*: contemplation of mind.

tâm bất an: Skt *citt'asukha*: uneasiness of mind.

tâm chi: niệm yên lặng hay tâm yên lặng: P & Skt: *ceto-samatha*: tranquillity of thoughts, or mental quiescence.

tâm đảo trước: tâm đồi trụy: Skt: P: *citta-vipallāsa*: perversion of mind.

tâm hành: P: *citta-sankhāra*; Skt: *citta-samskāra*: mental conformation or creation of the mind or mental function: sự cấu tạo của tâm hay sự sáng tạo của tâm hay cái dụng của tâm, như tất cả hiện tượng thế gian đều không thật mà tâm cho là thật, rồi từ đó sinh ra chấp trước, tạo ra muôn ngàn điên đảo thiện ác để thỏa mãn nguyện vọng của tâm. Đây là chức năng của vọng tâm: *Bao lâu tâm hành chưa được thu thúc, ngôn hành vẫn còn tiếp diễn, phải-trái hay nhị nguyên vẫn còn tuôn chảy như dòng nước; từ đó quá báo và nghiệp chướng phải thọ nhận. Đây là qui luật.*

tâm hoang mang, bối rối: Skt: *citta-vaikalya*: bewilderment of mind.

tâm không hình tướng: Skt: P: *cittanirābhāsa*: the mind that has no form.

tâm kiêu mạn: Skt: *citta-samummati*: haughtiness of mind.

tâm như: biết không khái niệm: Skt: *citto-tathatā* = *nirvikalpaka-buddhi*: the thusness of mind = a nonconceptual awareness.

tâm ngôn : nói huyền thiên, nói lép nhép trong tâm: Skt: *vācika-citta*, *vācāla-citta*: chattering mind, talkative mind.

tâm rối loạn : Skt: *citta-vikāra*: disturbance of mind.

tâm sở : yếu tố của tâm, tác dụng của tâm: P: *caetasikas*: mental factors, mental actions. Thí dụ, tham, sân, si được khởi ra do ta tiếp xúc với đối tượng qua ngũ quan; sự biểu lộ 3 sắc thái tâm nói trên, được gọi là tâm sở. Toàn bộ những sắc thái tâm phàm tục biểu lộ ra ngoài thân và lời hay ngôn ngữ, gọi là tâm sở.

tâm thanh tịnh : P: *citta-visuddhi*: purification of mind.

tâm xúc cảm : Skt: *citta-vritti*: emotional mind.

tâm : trăn trở, cân nhắc, sự ngẫm nghĩ : P: *vitakketi*; Skt: *vitarka*: to ponder, reflect. P: *vitakka*; Skt: *vitarka*: (n) reflection, pondering.

tập khí : P & Skt: *vāsanā*: the perfuming impression, old habit, habit-energy, former habit, the pervasions of the passions, or the impression of anything remaining unconsciously in the mind, the present consciousness of past perception, knowledge derived from memory. Thuật ngữ, chỉ sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những sự đam mê của quá khứ (the accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions). Nó là những ấn tượng hay lòng khát khao ham muốn ghi lại trong tâm chúng ta một cách vô ý thức từ những nghiệp thiện, nghiệp ác và những mối đau khổ hay sung sướng mà ta đã trải qua, bao gồm 3 nhóm: 1) Những ấn tượng của bất cứ hành động và kinh nghiệm quá khứ ghi lại trong tâm chúng ta một cách vô ý thức. 2) Những kiến thức quá khứ được cất giữ trong các trung tâm ký ức. 3) Những trí giác quá khứ (past perceptions) mà trong hiện tại chúng ta hồi tưởng lại được.

Tất cả 3 nhóm tập khí nói trên tương tác lẫn nhau, tạo thành những mê đắm khởi ra liên tục trong biển tâm chúng ta dưới hình thái vọng tưởng mang nhiều nội dung khác nhau. Từ tập khí đồng nghĩa với lậu hoặc. Nó là nhân tố của tái sinh và phiền não triền miên. Tất cả bệnh chấp trước đều xuất phát từ nó. Giải thoát chỉ trở thành hiện thực khi nào ta thải trừ được toàn bộ tập khí.

Thuật ngữ *tập khí* đầu tiên xuất hiện trong kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết (Vimalakīrtinirdeśa), sau đó là Lăng Già (Lankāvatāra). Kinh này cho biết rằng A lại da thức (Ālayavijñāna) chứa đầy tập khí. Khái niệm *tập khí* đóng vai trò quan trọng trong nghiệp thức chúng sanh. Các nhà dịch thuật Trung Hoa dựa theo ý nghĩa của từ "vāsanā", dịch là "hsi-ch'i"-tập khí hay "hsuan-hsi"-huân tập. *Hsuan-huân*, có nghĩa xông ướp (Skt: *vās*: to perfume, scent,

fumigate, make fragrant) *Hsi-tập*, có nghĩa tập quán "Skt: *ācārika*: habit", thói quen "Skt: *ācāra*: custom" lập lại kinh nghiệm của thời gian trước.

thải trừ, đào thải, xua tan : P: *pativinodeti*; Skt: *pariksina*: to remove, to dismiss, to dispel.

thải trừ tập khí : Skt: *parikṣināvāsana*: to dispel the old habits or the pervasions of passions.

thịch, lặng lẽ, sự yên lặng : Skt: *sama*: calmness, tranquillity, quietude or quietism.

thinh tấn, tinh cần : P: *viriyam*; Skt: *vīrya*: Theo từ gốc, gồm những nghĩa : sự hăng hái, cố gắng, sự dũng cảm chịu đựng, sự nỗ lực, tính kiên cường : vigour, effort, fortitude, exertion, virility.

thinh giác : sự nhận biết rõ ràng: P: *sampajaññam*: clear awareness (x. chánh niệm và tỉnh giác)

tỉnh, tỉnh ngộ, tỉnh thức : P: *jāgarati*; Skt: *jāgrati*: to wake. P & Skt: *jāgaram*: to be awake. P: *jāgarati*; Skt: *jāgaritri*: (adj) wakeful, waking. **sự tỉnh thức** : P & Skt: *jāgara*: (n) wakefulness, waking, awake. *Trong quá trình duy trì trạng thái Chí (samamtha), tỉnh thức là điều rất cần thiết khi ta đương tọa thiền, vì có tỉnh thức ta mới canh chừng được sự bất chợt xuất hiện của vọng niệm.*

tịnh, thanh tịnh: trong sạch P: *visuddhi*; Skt: *visudhi*: purity, purification.

tâm thanh tịnh: P & Skt: *cittavisuddhi*: purity of mind; **giới thanh tịnh** : P & Skt *silavisuddhi*: keeping the precepts perfectly, purity of life.

tòa: chỗ ngồi: Skt: *vastu*: the seat or place of.

1. tu : sự trau dồi, tu dưỡng/sự thực hành: P: & Skt: *abhyāsa*: repetition, practice, cultivation. **sự trau dồi, sự tu dưỡng** : Skt: *abhiśevana*, *abhyāsin*: cultivating, practising.

2. tu : phát triển: P: *bhāveti*: to develop, to contemplate. P: *bhāvanā*: development.

tuệ giác: huệ, trí huệ Bát Nhã : P: *paññā*; Skt: *prajñā*: wisdom. (x. Bát Nhã)

tuệ trí: năng lực nhận thức rõ chơn tánh của sự vật: P: *pajānam*: insight.

tuệ viên mãn: Thuật ngữ, chỉ trí tuệ kiện toàn, trí tuệ cao nhất; trí tuệ tâm linh P: *aññā*; Skt: *ajñāta*: perfect knowledge, highest knowledge; spiritual knowledge, gnosis. Đây là trí tuệ của vị A La Hán. Trong kinh Nikāyas hay A Hàm thường mô tả khi một vị tăng đắc được tuệ viên mãn (*aññam vyākāroti*), thường thêm một câu: "Tái sanh đã diệt, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, sau đời này, không còn trở lại."

tứ: thuật ngữ, xuất phát từ từ *vicāra* (P & Skt), có những nghĩa: dò xét, cân nhắc, quan sát, suy xét: investigation, deliberation, examination, consideration. Trong Luận Duy Thức, *vicāra* được dịch là *Quán*. Bằng phương thức quan sát, nghiên cứu, dò xét hay suy xét về thực tại, về tri kiến hay về tâm, ta sẽ nhận ra hay ngộ được chân tính của chúng. Đây là bước khởi đầu rất cần thiết của người tu thiền sơ cơ. Tuy nhiên, nó sẽ trở thành chướng ngại ở bước kế tiếp là ta khó có thể dừng được vọng tâm để rơi vào trạng thái *tịch tịnh* hay vắng lặng tâm thức, nếu ta tọa thiền mà trạng thái *vicāra* vẫn xuất hiện trong tâm ta dưới hình thức *đối thoại thầm lặng*. Vì thế, ta cần dẹp trừ quán tính này. Hệ Nguyên Thủy xếp *vicāra* thuộc chi Thiền thứ hai. Ngài Nyānatiloka (1879-1957), dịch thoát ý *vicāra* là “discursive thinking” (tư duy biện luận). (Buddhist Dictionary, tr. 236).

từ bỏ, buông bỏ: P: *parityajati*; Skt: *parityaj*: to leave, quit, abandon, give up, reject.

tự: Skt: *svā*: own, one's own; one's self

tự chủ: Skt: *svāvāsa, vasita*: self-control, self-mastery.

tự chứng: Skt: *svāsakshātaka*: self-realization: 1. Sau khi giác ngộ, đức Phật muốn nhập Niết Bàn ngay vì Ngài thấy thật khó khăn khi trao lại cho thế gian những gì Ngài đã tự chứng. 2. Phật luôn luôn nêu cao ý nghĩa tự chứng. Đó là chứng Niết Bàn trong đời này hay chứng đạo bằng sức dụng công của mình.

tự giác, tự nhận biết: Skt: *svābuddhi*: self-awareness

tự giác ngộ: Skt *svābodhi*: enlightenment derived from one's self.

tự kiểm soát (đặc biệt) kiểm soát giác quan: Skt: *samyama*: self-control (esp) control of the senses.

tự tánh: Skt: *svābhāva*: self nature

tự tâm: Skt: *svācetas*: own one's mind.

tự tri: Skt: *svājñāna*: self-knowledge.

1. tướng: đặc điểm, đặc tính, biểu tượng, dấu hiệu, dấu vết, nét đặc biệt: P: *lakṣhanam*; Skt: *lakṣha*: a characteristic, symbol, mark, sign, quality.

2. tướng: Skt&P: *nimitta*: dấu hiệu, dấu vết, tướng mạo: sign, mark, appearance; vô tướng: Skt: *animitta*: no sign, no mark, no appearance: Vô tướng định: concentration on the signless = Định không khởi lên một dấu hiệu nào về hình ảnh (*nirābhāsa*: imageless) và tên gọi của pháp mà mình đương thực hành. Thí dụ, khi ở vào trạng thái định này, tâm thức thiền gia không còn

gợn lên hình ảnh và tên gọi về “Ông chủ,” “Bản lai diện mục” hoặc “Tánh giác” hay “Trâu trắng” hoặc “Vòng tròn trắng,” kể cả tên của loại định mà mình đương thực hành như “không định” “vô tướng định” “vô nguyện định” cũng không hiện hữu thành một ý niệm trong tâm thức. Nếu còn khởi lên một ý niệm về pháp mà mình đương thực hành là còn “có tướng” về pháp đó. Như thế là chưa đẹp được “ngã” và “pháp.” Sánh với Thiền tông, đây là trạng thái thiền gia *không còn* mang ý niệm “Hàng sống với tánh giác” hay “Hàng sống với chân tâm/Ông chủ.” Kết quả đạt được “biết vô tướng” Skt: *nirābhāsa-buddhi*: “the shadowless awareness.”

3. tướng: Skt: *ābhāsa*: Từ này chỉ dùng riêng trong thể phủ định với nghĩa “vô tướng” *anābhāsa* hay *nirābhāsa*: imageless, shadowless.

tham, sân, si: P: *rāga* (lust), *dosa* (anger), *moha* (delusion). Thường được Phật xem là ba thứ độc.

thánh trí: trí huệ tối thượng hay trí huệ của bậc thánh, tức của vị A La Hán hay Bồ Tát: Skt: *Āryajñāna*: the supreme wisdom, the wisdom of a saint.

thần thông: năng lực siêu phàm: Skt: *abhijñā*: supernatural faculties.

thầy: P: *ācariya*: a teacher or master.

thầy tâm linh: P: *ācariyupajjhāya, upajjhāya*: a spiritual master.

thấy như thật: thấy vật gì rõ ràng như sờ sờ trước mắt. Skt: *yathābhūtam*: perceiving things as they are. Thuật ngữ, chỉ trạng thái *biết* của tánh giác.

thể nhập: thâm nhập: P: *pativijjhati*; Skt: *anubhodhate*: to penetrate. **sự thể nhập**: P: *pativijjhanam*: penetration; **khó thể nhập**: P: *dup-pativijjho*: hard to penetrate. Thuật ngữ, chỉ trạng thái thâm nhập Giáo lý sau thời gian dụng công tu tập; người tu có kinh nghiệm được những gì Giáo lý mô tả qua thân, tâm và tâm linh.

Thiền: P: *Jhāna*; Skt: *Dhyāna*; Trung Hoa: Ch'an; Nhật: Zen; Anh: Meditation. Danh từ Thiền vốn xuất nguyên từ chữ Ấn Độ, tiếng Pāli là “Jhāna.” “Jhāna” có ngữ căn là “Jhāyati,” có nghĩa “suy nghĩ” hay “trầm tư mặc tưởng” (to meditate). Thoạt đầu người Trung Hoa dịch âm từ “Jhāna” ra “Ch'an-na”. Các nhà sư Việt Nam lại dịch âm thành “Thiền Na.” Đến khi người Trung Hoa bỏ vần “na,” còn lại “Ch'an,” người Việt cũng bỏ theo. Cuối cùng còn lại chữ “Thiền.”

VÀI NÉT ĐẠI CƯƠNG VỀ THIỀN

1. Thiền được thiết lập trong Phật giáo, nên gọi là Thiền Phật giáo. Đây là nét đặc biệt cơ bản của Thiền, vì Thiền biểu lộ toàn vẹn triết lý sống—liên

hệ đến cuộc đời và những sinh hoạt tâm lý cũng như tâm linh con người— của Phật giáo qua các *Kinh điển* và *Luận* của các hệ thống Phật giáo Nguyên Thủy và Phát Triển. Từ đó cho thấy, Thiền có gốc rễ sâu trong tâm linh Ấn độ vì nó không thể xa rời được Kinh và Luận của Phật và chư Tổ Ấn độ.

2. Vào khoảng năm 148, người đầu tiên đã mang “Thiền” (*Jhàna*) từ Ấn Độ đến Trung Hoa là ngài An Thế Cao. Đây là Thiền theo hệ thống Nguyên Thủy (Nam Tông). Ông đã dịch kinh *Anapānasati* (An Ban Thủ Ý) ra tiếng Trung Hoa đầu tiên. Đây là bộ kinh dạy về phương pháp kiểm soát hơi thở bằng cách đếm khi hít vào và thở ra từ 1 đến 10 trong nhiều lần. 80 năm sau, phương pháp Thiền *Hít Thở* này đã từ Trung Hoa sớm truyền vào Việt Nam vào khoảng năm 227-228, do cư sĩ Trần Tuệ, học trò của ngài An Thế Cao mang từ Lạc Dương (Trung Hoa) đến Giao Chỉ (Việt Nam). Tại đây Trần Tuệ đã gặp ngài Khương Tăng Hội (K'ang Seng hui), gốc người Khương Cư (Sogdiane), đương hành đạo tại Giao Chỉ (tức nước Nam Việt, bị nhà Hán cai trị, đặt tên là Giao Chỉ). Trần Tuệ trao kinh *Anapānasati* lại cho Ngài Khương Tăng Hội. Khoảng năm 227-228, Ngài đã dịch kinh này ra tiếng Việt (Giao Chỉ). Có thể danh từ *Thiền Na* đã sớm bắt đầu xuất hiện tại Giao Chỉ vào năm 227-228, chứ không phải đợi đến thế kỷ thứ bảy mới du nhập vào.

3. Kể từ thế kỷ thứ Sáu, khi Bồ Đề Đạt Ma (t. 532) mang Thiền Đại Thừa đến miền Bắc Trung Hoa vào năm 520, gọi là *dhyāna*. Đây là Thiền Bắc Tông. Thuật ngữ này có nhiều nghĩa: *Trầm tư mặc tưởng* (meditation); *tư duy* (thought); *sự quán tưởng* (contemplation); *sự ngẫm nghĩ* (reflection). Ngữ căn của *dhyāna* là động từ *dhyai*, có nghĩa *suy nghĩ về điều gì; quán tưởng; trầm tư mặc tưởng; hồi tưởng*.

4. Tại Trung Hoa, Thiền Ấn độ đã bị đồng hóa theo tinh thần thực tiễn của người Hoa, cộng với tư tưởng Lão - Trang. Từ đó Thiền đã phát triển rộng rãi trên nhiều mặt dụng công, đáp ứng theo trào lưu tư tưởng *tĩnh cộng động* người Hoa, nên ý nghĩa Thiền cũng được hiểu rộng hơn tại gốc của nó là Ấn Độ. Tuy nhiên, trên cơ bản, Thiền Trung Hoa vẫn lấy *giác ngộ* và *giải thoát* làm mục tiêu và *nội chứng* làm thước đo giá trị tư cách người tu, trong đó chủ yếu là vị tổ sư. Trên khuynh hướng này, danh từ Thiền chỉ còn là tên hay danh xưng của một phương pháp *tu ngồi*, kèm theo những hình thức ứng dụng riêng biệt của mỗi phái Thiền. Thí dụ, tu thẳng, gọi là *Thiền Đốn Ngộ*; tu từ từ, gọi là *Thiền Tiệm Ngộ*; nhắm mục tiêu đạt được sự thanh tịnh tự tánh, gọi là *Tự Tánh Thanh Tịnh Thiền*; dùng *công án* để dụng công, gọi là *Thiền Công Ấn*; dùng *câu thoại đầu* để dụng công, gọi là *Thiền Thoại Đầu*; ngồi tĩnh lặng, lưng thẳng đứng như tường vách, gọi là *Thiền Mặc Chiếu*, dùng sự hít thở để dụng công, gọi là *Thiền Sổ Tức*; kết hợp Thiền và Giáo lý, gọi là *Thiền Giáo Song Tu, vân vân...*

Từ đó sắc thái Thiền Ấn Độ đã tự động biến thái theo môi trường Trung Hoa, nhưng cơ bản vẫn không xa rời chỗ lập cước là *nội chứng*, *giác ngộ* và *giải thoát*.

5. Vì tại Trung Hoa có nhiều tông phái tu theo đạo Phật nên Thiền được xếp thành một *phái* như những tông phái khác, gọi là THIỀN TÔNG. Đây là thứ Thiền theo hệ thống truyền thừa gốc từ Bồ Đề Đạt Ma, đến Lục Tổ Huệ Năng và những vị kế thừa Lục Tổ đến những dòng Thiền tiếp nối theo con cháu Lục Tổ. Và sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma, con cháu của Ngài lập ra nhiều phương cách tu, nên trong Thiền tông lại sinh ra nhiều hệ phái, mỗi hệ theo phương pháp riêng biệt của các vị Tổ sáng lập.

Khi Thiền đã trở thành nếp sinh hoạt tâm linh của một cộng đồng dân tộc, Thiền lại mang sắc thái dân tộc đó nên gọi là *Thiền Trung Hoa, Thiền Nhật Bản, Thiền Triều Tiên, Thiền Việt Nam...* Nhưng cơ bản vẫn được thiết lập trên sự tu chứng để hoàn thành 2 mục tiêu *giác ngộ* và *giải thoát*.

6. Hiện nay, Thiền hay *dhyāna*, nói riêng (vì còn có hệ Thiền Nguyên Thủy-Vipassanā) không còn mang ý nghĩa thuần túy theo từ ngữ cổ xưa của nó là *trầm tư mặc tưởng...*, trái lại mang ý nghĩa *thực tiễn* qua tính chất tác dụng của nó đối với người thực hành là *chuyển hóa nội tâm, phát triển trí vô sự, chữa trị và ngăn ngừa bệnh tâm thể* và *đạt được cứu cánh giải thoát*—

Tổ sư Thiền : Zen Patriarchate or the “Zen of the Patriarchs”. Thiền được thiết lập dựa trên nguyên tắc truyền thừa của các vị Tổ, khởi đầu là đức Phật truyền Y Bát cho Ngài Đại Ca Diếp (Mahā Kāśyapa) đến Tổ Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma) là vị Tổ thứ 28. Sau đó Tổ Bồ Đề Đạt Ma mang Thiền vào Trung Hoa và truyền Y Bát của đức Phật cho Tổ Huệ Khả, rồi kế tiếp đến Lục Tổ Huệ Năng.

Trên nguyên tắc, Tổ sư Thiền xuất phát rõ ràng từ hình ảnh của vị Tổ sư, chứ không phải từ hình ảnh của Phật Thích Ca. Chữ “*tổ*” *chính nó liên quan đến ý nghĩa phát triển dòng Thiền của người sáng lập ra nó*. Và sự phát triển này được thi hành theo một thông lệ gọi là “Truyền Phật Tâm-The Transmission of the Buddha mind” hay “Truyền tâm-the Transmission of the Mind,” cũng còn gọi là “Truyền Tâm Ấn-The Transmission of the Mind-Seal” hay “Truyền Đăng-the Transmission of the Lamp,” từ thế hệ này đến thế hệ khác. Nhưng điểm quan trọng nhất trong sự *truyền* đó là *truyền cốt lõi tu chứng hay tự chứng của đức Phật*. Vì thế, theo nghĩa rộng, Tổ sư Thiền là những vị Tổ vốn kế thừa đường lối *tự ngộ đạo* hay *tự nội chứng* qua Giáo lý của đức Phật Thích Ca hay của vị Tổ trước mình, rồi sáng lập ra một dòng Thiền mới. Dòng Thiền này cũng tiếp tục xiển dương chánh pháp Như Lai là *nội chứng, giác ngộ* và *giải thoát*. Tuy nhiên, vị Tổ kế thừa lấy kinh

nghiệm *tự nội chứng* của mình qua sự thực hành Giáo lý của đức Phật hay của các vị Tổ trước (trong đó nổi bật là các Tổ Mã Minh, Long Thọ, Vô Trước, Thế Thân, Bồ Đề Đạt Ma và Lục Tổ Huệ Năng) rồi thiết lập lối tu mới, với những chủ đề thực tiễn hơn, đáp ứng theo tâm lý người đương thời và đặc biệt là rút ngắn thời gian dụng công hơn vị Tổ trước, nhưng vẫn không thể xa rời Giáo lý, quen gọi là Chánh Pháp Như Lai.

Tại Trung Hoa, "Tổ sư Thiền" được Ngài Thần Hội (Shen-hui: 670-762), đệ tử Lục Tổ Huệ Năng (638-713) dựng lên để tranh giành ảnh hưởng với giáo lý "Tiệm ngộ" do Đại sư Thần Tú (Shen-hsiu: 605?-706), cao đệ của Ngũ Tổ Hoảng Nhân (Hung-jen: 601-674) thiết lập tại miền Bắc nước Tàu; cũng được xem là vị Tổ kế thừa đường lối của Tổ Đạt Ma (t. 532) qua sự truyền dạy pháp Thiền dựa trên Kinh Lăng Già do Tổ Đạt Ma truyền cho Nhị Tổ Huệ Khả (Hui-k'o: 487-593). Tuy Thần Hội lấy Bồ Đề Đạt Ma làm vị tổ khai sáng Thiền Trung Hoa với tư cách là Nhất Tổ hay Sơ Tổ để hợp lý hóa địa vị của Lục Tổ Huệ Năng tại miền Nam nước Tàu, nhưng trong đó Ngài Thần Hội muốn làm nổi bật Tổ Sư Thiền chính là thứ Thiền của Tào Khê, tức là của Lục Tổ Huệ Năng với chủ trương "đốn ngộ" hay "viên đốn" và dạy kinh thuộc hệ thống Bát Nhã như Kim Cang khác với lối tiệm ngộ và dạy kinh Lăng Già thuộc hệ Pháp Tướng của Đại Sư Thần Tú ở phương Bắc.

Tuy nhiên, trở lại gốc nguồn, danh từ "tổ" đã bắt đầu tại Ấn độ. Trong sự truyền thừa chánh pháp của đức Phật tại Ấn độ được bắt đầu từ nhất Tổ Đại Ca Diếp (Mahā Kāśyapa) đến Bồ Đề Đạt Ma là vị Tổ thứ 28.

8. Về sử, trong Thiền tông có tất cả 33 vị Tổ. 28 Tổ Ấn độ (Indian Zen Patriarchs), và 5 Tổ Trung Hoa (Chinese Zen Patriarchs). Qua Tổ Tổ truyền nhau, dòng Thiền của đức Phật Thích Ca cho đến nay dù trải qua bao nhiêu thăng trầm thế sự mà trên 2.500 năm, đường lối truyền thừa tâm linh vẫn không bị đứt. Đây là vì vị trí quan trọng trong truyền thống tâm linh của Thiền, yếu tố cơ bản là *sự tự chứng* hay *nội chứng* của người kế thừa. Từ nguyên tắc truyền thống này, tư cách người kế thừa dòng Thiền mới đủ giá trị tiếp nối công trình của vị Tổ trước để tiếp tục làm sáng tỏ Chánh Pháp Như Lai. Ngoài ra còn nguyên nhân phụ là cho đến nay, Thiền Phật giáo vẫn còn là nhu cầu *mới* và *thiết yếu* trong sinh hoạt con người trên hai mặt tinh thần và tâm lý. Bao lâu vô minh hay phiền não không còn gây xáo trộn nội tâm con người, chừng đó Thiền sẽ chấm dứt vai trò của nó. Bởi vì đạo Phật chỉ có một vị, đó là *giải thoát*, còn Thiền cũng chỉ có một vị, đó là *chấm dứt phiền não*. Một khi phiền não chấm dứt, vô minh cũng không còn lý do tồn tại. Nhưng làm sao chấm dứt được phiền não? Vì thế Thiền Phật giáo vẫn là nhu cầu mới cho con người từng thời đại!

Thiền Giáo Song Hành: Đây là chủ trương của Thiền sư Thanh Từ. Sư là vị tăng đầu tiên tại Việt Nam, kết hợp Thiền và Giáo lý (dựa theo Kinh và Luận thuộc hệ Phật giáo Phát Triển và một số ít kinh thuộc hệ Phật giáo Nguyên Thủy) để dạy dỗ chúng từ năm 1970 đến hiện nay.

Thiền Giáo Song Tu: Đây là chủ trương của Ngài Khuê Phong Tông Mật (780-841), tổ thứ 5 của Hoa Nghiêm tông. Ngài đã phối hợp Thiền và Giáo lý để giáo hóa đồ chúng tại Trung quốc.

thiện : tốt, đúng, thích đáng: P & Skt *kusala*: good, right, proper. làm việc thiện: *kusalakiriya*: doing good actions.

thiện tri thức : P: *kalyānamitta*; Skt: *kalyānamitra*: a learned master, a friend of virtue, a well wishing friend. Thuật ngữ chỉ vị *Thiện Hữu* (người bạn tốt hay người cố vấn tinh thần) có đủ khả năng hướng dẫn ta tu tập thiền định. Chính vì thế, vị thiện tri thức đôi khi cũng được gọi là ông Thầy dạy Thiền. (P: *Kammatthānācariya*: The meditation teacher.)

thù thắng: xuất chúng/lỗi lạc, vượt trội, siêu tuyệt hơn hết: P & Skt: *visesa*: distinction, excellence, superiority, transcendent.

thủ : nắm giữ, chấp hữu: P: *upādāna*: clinging to existence, grasping, attachment.

thuần thành : chân thành, nhiệt tình: P: *vatāva*: devout. **cư sĩ thuần thành:** a devout layman.

thừa: xe hay "bè" : P & Skt: *yāna*: a vehicle of any kind or "a ferryboat." Trong giáo lý Nguyên Thủy, *thừa* có nghĩa là Giáo lý (the Buddhist doctrine), Con Đường hay Sự Nghiệp được so sánh như *chiếc xe chuyên chở*, đưa con người từ bờ sanh tử bên này đến bờ Niết Bàn bên kia.

thực chất : những phần hợp thành hay vật chất của bất cứ vật gì. Skt: *dravya*: substance, thing, object; the ingredients or materials of anything.

thực chất tính : tính chất thực của hiện tượng: Skt: *dravyatva*: substantiality.

thực tại : trạng thái thực, tinh túy hay bản thể của điều gì: Skt: *tattva*: reality = real state, the essence or substance of anything.

1. trần: đối tượng, đối tượng của giác quan hay đối tượng của tâm: P: *ārammana*; Skt: *ālambana*: an object, object of sense or the object of the mind. Lục trần: The six sense objects: sắc trần (*rūpārammana*: the visual object), thính trần (*saddārammana*: the audible object), hương trần, (*grandhārammana*: the odouriferous object), vị trần (*rasārammana*: the sapid object), xúc trần (*phassārammana*: the tactile object:), pháp trần (*dhammārammana*: the mental object).

2. trần : phạm vi, lãnh vực, sự thích thú của giác quan hay đối tượng giác quan: P: *visayo*; Skt: *vishaya*, *gunas*: the realm, domain or indulgence of the senses or an object of sense: **ngũ trần :** P: *pañcavīśāyārāsa*: the Five indulgences of the senses. 1. sắc (hình thể hay màu sắc) cho mắt, 2. thính cho tai, 3. hương cho mũi, 4. vị cho lưỡi, 5. xúc cho thân.

tri, biết : P: *jānanam*; *jñapti*: knowing, understanding, learning, apprehension.

tri kiến: P: *ñānam*; Skt: *jñāna*: knowledge. Chú ý: - Gốc của thuật ngữ P: *ñānam*; Skt: *jñāna* có 3 nghĩa: tri thông thường của thế gian (ordinary world knowledge), gọi là *tri kiến*; tri tương đối (knowledge of relativity) gọi là *biết*; tri thù thắng (transcendental knowledge), gọi là *trí, tuệ trí* hay *trí huệ*. Thí dụ, chân trí: Skt: *jñāna-tattva*: true knowledge; trí cảnh: Skt: *jñāna-darpana*: mirror knowledge; trí tịnh: Skt: *jñāna-pāvana*: purifying knowledge. (x. biết)

tri kiến bất nhị : Skt: *advayajñāna*: the knowledge of non-duality, non-dualistic knowledge.

tri kiến trực giác : P: *cintāmayā paññā*: intuitive knowledge.

1. trí huệ, trí huệ Bát Nhã, tuệ giác: P: *paññā*; Skt: *prajñā*: wisdom. **trí huệ thù thắng:** P: *parama-paññā*; Skt: *parama prajñā*: transcendental wisdom, highest wisdom.

2. trí huệ : P: Skt: *jñāna*: knowledge. **mặt trời trí huệ :** Skt: *jñāna bhāskara*: sun of knowledge.

trùm khắp : ở mọi nơi, trùm khắp nơi, có mặt khắp nơi: Skt: *vibhu*: being everywhere, far-extending, all-pervading, omnipresent.

truyền thông bằng lời: Skt: *vācika abhinaya*: communicated by speech.

vạn hữu: Skt: *sarvabhāva*: whole being or nature, đồng nghĩa với vạn pháp hay chư pháp.

vạn pháp, chư pháp : Skt: *sarva-dharma*: all things, the world.

về đến nhà: to go straight home. Thành ngữ Thiền có nghĩa "trở về tự tánh," tức là sống được với chân ngã hay tánh giác.

vọng: giả, không thật: P & Skt: *vitatha*: (adj) false, unreal, untrue, vain, futile.

vọng: (danh từ) không thật P: *vitathābhāvo*; Skt: *vitathatā*: (n) falsehood, untruth.

vọng ngữ : Skt: *vitatha-vac*, *vitatha-vādin*: speaking a falsehood, lying.

vọng niệm, vọng tưởng: P: *vitathāvitakkā*: false thoughts, transient thoughts/false thoughts: *Nếu vọng tưởng khởi, để cho chúng khởi, ta bắt*

chấp, chúng sẽ biến mất: If false thoughts arise, let them rise and if we disregard them, they will vanish.

vô minh: sự ngu si hay lầm chấp, không có trí : P: *avijjā*; Skt: *avidyā*: ignorance or delusion, "not-knowledge."

vô minh lậu: là một trong 3 hay 4 nhóm lậu hoặc. Tác nhân của phiền não và tái sinh triền miên.

vô niệm : Skt: *acintā*: thoughtlessness.

vô ngã: P: *anattā*; Skt: *anātman*: no-self, not self, non-ego.

Học thuyết vô ngã: *The doctrine of "no-self."* Học thuyết cho biết trong con người không có một thực Ngã (a real Self) thường hằng và bất biến. Tuy con người có những cảm nhận thế giới bên ngoài qua giác quan của mình, nhưng những cảm giác đó luôn luôn thay đổi tùy theo mức độ nhận thức của sự phát triển trí tuệ, sinh lý và tâm lý từng lứa tuổi: từ hài nhi đến trẻ con, đến thiếu niên, trung niên và tuổi già. Trên cơ sở này, con người hoàn toàn không có *ngã* cố định.

Học thuyết vô ngã là trọng tâm chủ đề Phật giáo Nguyên Thủy. Đó là mọi vật đều không có tự thể của chính nó. Sau đó các nhà Phật giáo Phát triển khai triển **học thuyết vô ngã** bằng cách giải thích sự không thực tính, không thực tướng của vạn pháp, gồm hai trọng điểm: 1) pháp vô ngã (Skt: *dharma-nairātmya*: "selflessness of thing" và 2) nhân vô ngã (Skt: *pudgalanairātmya*: "selflessness of person.")

Trong Phật giáo Sơ Khai, thân và tâm được phân tích thành 5 nhóm, gọi là "ngũ uẩn." Đây là đức Phật thuyết minh về giáo lý vô ngã. Năm uẩn là: sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Sắc (Skt: *rūpa*) chỉ cho vật với hình thể (form) và màu sắc (color), đặc biệt là thân (body). Thọ (Skt: *vedanā*), chỉ cho những cảm nhận (sensations) hay ấn tượng giác quan (sense-impressions), được xếp thành ba nhóm: vừa ý (pleasant), không vừa ý (unpleasant), không vừa ý mà cũng không không vừa ý (neither pleasant nor unpleasant). Tưởng (Skt: *saññā*) là những tri giác (perceptions) lập thành những hình ảnh trong tâm hay những biểu tượng. Hành (Skt: *samskāra*) chỉ cho năng lực lập thành tâm. Đặc biệt chỉ cho cái dụng (the functioning) của ý muốn (will) hay ý chí (volition). Thức (Skt: *viñāna*) chỉ cho chức năng của sự nhận thức trở lại và sự xét đoán.

vô thường: tạm bợ, không chắc chắn: P: *anicca*: impermanent. **sự vô thường:** P: *aniccatā*: impermanency, impermanence: Vô thường chỉ cho sự kiện rằng không có vật gì thường hằng ở khắp mọi nơi trong vũ trụ mà ta thấy được—không có đối tượng vật chất thường hằng, không có niệm, ý

niệm hay tri giác thường hằng, không có qui luật thiên nhiên thường hằng, và không có đức tin hay hệ thống đức tin thường hằng. Tất cả đều thay đổi, không có một ngoại lệ nào mà không thay đổi trong vũ trụ. Đó là qui luật vô thường của vạn pháp mà đức Phật Thích Ca đã chứng nghiệm.

vô thường ấn: P: *muddà aniccama*: the mark of impermanence: Dấu hiệu của sự vô thường, là một trong ba dấu hiệu của Tam Pháp Ấn do đức Phật Thích Ca nhận ra các hiện tượng thế gian rồi đúc kết lại thành bài pháp, dạy lại chúng sanh. Nội dung chủ yếu cho biết *tính bất thường* (yagaries) của cuộc đời bao gồm cuộc sống của con người, của gia đình, của xã hội, của quốc gia, của thế giới và của toàn thể vũ trụ. Nếu ngộ được *tính bất thường* đó, ta sẽ thoát ra khỏi những kiến chấp, và nhận thấy rõ vũ trụ này cũng như những phần trong vũ trụ đều biến dịch, liên tục đổi thay theo chu trình sinh, trụ, diệt. Từ đó ta cũng sẽ nhận ra lý vô ngã trong xác thân tứ đại.

vô trụ: Skt: *apratishthita*: not-abiding. Thuật ngữ: không gá ý nghĩ vào bất cứ điểm nào bên trong cơ thể cũng như bên ngoài tầm nhìn của mắt: *Tâm không trụ bất cứ nơi nào, đó là trụ ở chỗ không trụ. Đây là một hình thái của Không Định.*

vô vi: P: *asankhata*; Skt: *asamskṛta*: unproduced unconditioned. Thuật ngữ: không làm ra, không điều kiện. Đối nghịch với hữu vi là có làm ra hay có điều kiện: Phật giáo chia vạn hữu làm hai loại: *Vô vi pháp* và *Hữu vi pháp*. Hữu vi pháp có sinh diệt chuyển biến. Vô vi pháp pháp vắng lặng bất biến. Vô vi được xem là thực chất tính của vạn hữu, vì nó đồng nghĩa với Không (*sūnyatā* = emptiness).

vô vi pháp: Pháp không có điều kiện. P: *asankhata dhamma*; Skt: *asamskṛta dharmas*: unconditioned dharmas: Phản nghĩa với Hữu vi pháp. Thuật ngữ chỉ cho pháp thực hành không nương vào điều kiện khách quan hay chủ quan. *Niết bàn và hư không được xem như là vô vi pháp.* Nirvāna and space were considered to be unconditioned dhammas.

Lời giáo huấn cuối cùng, trước khi Phật viên tịch:

"Hãy nghe đây, này các đệ tử, Như Lai khuyên các con, Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường. Hãy tận lực chuyên cần."

Ý: mặt na: suy tính, tư duy, tính toán: P: *mano*; Skt *manas*: the mind or thoughts. Từ mặt na (*manas*) nghĩa rất rộng, được áp dụng chỉ cho khả năng của tâm (mental powers) hay năng lực tư duy. Theo nghĩa triết học, nó là cơ quan bên trong (*antahkarana*: inner organ) hay năng lực (faculty) mà qua đó niệm (ý nghĩ) (thoughts) đi vào hay qua đó đối tượng của giác quan (ngoại

trần) ảnh hưởng đến tâm. Trong nghĩa này, Ý luôn luôn được xem như chỉ tùy thuộc vào thân để thực hiện những chức năng đặc biệt theo hệ thống thứ bậc của hoạt động tâm lý do thân bị sự tác động của đối tượng bên ngoài (ngoại trần) và đối tượng bên trong (nội trần).

Ý thường trái ngược với miệng và thân, nhưng cũng thường đi chung trong ba nghiệp, gọi là thân, lời (miệng), ý nghiệp.

ý căn: tri giác của suy nghĩ hay năng lực tư duy hay căn của tâm: P: *manāyatanaṃ, manindriya*: the perception of thinking or faculty of thinking, or the organ of mind. Một trong sáu căn (quan năng).

ý muốn, ý định hay muốn làm điều gì: P: *cetanā*; Skt: *cikīrṣhaka*: volition, will, intention or desire to make or do or perform anything. Tàu dịch là "tư": Nó là chức năng nghiệp của vọng tâm và cũng là một thành phần trong tâm sở: *Ý muốn là nghiệp. Có ý muốn làm điều gì, con người phải hoàn thành việc đó qua 3 nghiệp: thân, lời và ý (manas-mind).*

ý nghiệp: nghiệp khởi ra từ nơi ý căn hay hành động của tâm: P: *manakamma*; Skt: *manas-karma*: mental action.

ý niệm: sự nhận thức hay hiểu điều gì, việc gì qua tri giác trong quá trình tư duy nhưng chưa rõ ràng: Skt: *manaketa*: idea, notion or mental perception.

ý thức: biết, năng lực tư duy P: *viññāna*; Skt: *vijñāna*: consciousness, knowing or thought-faculty. Nó là một trong 5 Uẩn (*Skandhas*: Elements), cũng như một mắt xích trong 12 nhân duyên hay một trong 6 Giới (*Dhātus*: Spheres or Realms or Elements). Ý thức có nghĩa hành động của sự nhận biết kết hợp với sáu loại tiếp xúc của sáu quan năng, có nghĩa giữa vật thể và mắt (nhãn căn), giữa âm thanh và tai (nhĩ căn), mùi hương và mũi (tỷ căn), vị và lưỡi (thiệt căn), sự xúc chạm và thân (thân căn, pháp (dhamma) hay đối tượng của ý (mind-objects) và ý căn. Nó là năng lực phân biệt và là "cơ quan trung tâm tâm lý," một trong những thành phần nhân cách của phàm ngã. Tính ưu việt hay phạm tục của phàm ngã, phần lớn tùy thuộc vào mức độ phân biệt của nó. Nếu thành kiến và chủ quan chiếm ưu thế, sự phân biệt sẽ lệch lạc và gây nghiệp bất thiện.

Theo ngữ căn, *viññāna* hay *vijñāna*, được kết hợp thành 2 từ: *Vi* có nghĩa "chia ra," *ññāna* hay *jñāna*, có nghĩa "biết." Như vậy, *viññāna* hay *vijñāna*, nguyên gốc của nó là "cái biết bị chia ra." Chính vì thế, từ *viññāna* hay *vijñāna*, có nghĩa "biết có sự phân biệt." Sự phân biệt này luôn luôn dựa vào "ngôn hành," chức năng *nói* của tâm (*vācī-sankhāra*-verbal function of the mind). Cho nên, cái biết của ý thức là *cái biết phân biệt, có ngôn ngữ, nói năng*. Nó là nền tảng của tri kiến nhị biên. Tâm ta sẽ không bao giờ trở nên

thánh thiện nếu ta hành động mà không có ý thức khách quan và trong sạch. Vì vậy, tuy nhị biên, ý thức không phải là điều đáng chê trách nếu nó được điều hướng bởi tâm trong sạch và trí tuệ minh mẫn. Ta tuy phân biệt nhưng vẫn đứng trên lập trường tục đế Bát Nhã, vượt ra khỏi phạm trù kiến chấp, pháp chấp. Từ đó, khi làm việc gì *có ý thức*, đó là ta đã vận dụng sự cố gắng để phát triển tài năng, phát triển đạo đức cá nhân và tính ưu việt của lý trí. Ta không thiên lệch, méo mó, không chất chứa tà kiến, không ác khẩu, không ngụy biện. Tuy nhiên, muốn đến tầng Thiên cao nhất để phát triển tuệ trí, chuyên hóa nội tâm, thay đổi nhân cách đến mức cao hơn nữa, ý thức phải không được sử dụng. Đây là trạng thái *ý thức không đối tượng*. Khi ý thức không ở vào trạng thái nhị biên hay không đối tượng, lúc bấy giờ *tánh giác* mới có đủ điều kiện hiện tiền. Năng lực trí huệ sẽ phát sinh và tiềm năng giác ngộ (Phật tánh) mới đủ điều kiện triển khai.

DANH SÁCH CÔNG ĐỨC ẤN HÀNH

TẬP 2 VÀ VÀO CỬA KHÔNG

Thiền sinh	Huệ Dung & Huệ Văn	Úc Châu	\$1,000.00
Thiền sinh	Minh Chiêu	Việt Nam	300.00
Thiền sinh	Từ Chiêu	Honolulu, Hi	300.00
Phật tử	Chánh Giác	Honolulu, Hi	200.00
Thiền sinh	Tuệ Tâm Hải	Aloha, Or.	100.00
Phật tử	Đỗ tấn San	Úc Châu	50.00
Phật tử	Lưu kim Thuận	Úc Châu	50.00
Phật tử	Đỗ tấn Ty	Úc Châu	100.00
Phật tử	Đỗ tấn Bình	Úc Châu	100.00
Tỳ kheo Ni Thích	Nữ Diệu Trường	Houston, Texas	100.00
Thiền sinh	Diệu giác	Portland Or.	40.00
Thiền sinh	Từ Tâm Thảo	Nam Cali	200.00
Thiền sinh	Tín Giác	Nam Cali	100.00
Cư sĩ	Tín Phước	Bắc Cali	100.00
Thiền sinh	Tuệ Minh Thiện	Nam Cali	100.00
Thiền sinh	Từ Tâm Chân	Nam Cali	100.00
P.T.	Từ Tâm Phước	Nam Cali	50.00
Thiền sinh	Không Sắc	Seattle, Wa	100.00
Thiền sinh	Thiện Kim	Nam Cali	100.00
Thiền sinh	Diệu Hồng	Portland, OR	200.00
Thiền sinh	Phổ Giác	Gardena, Cali	100.00
Thiền sinh	Từ Niệm	Bắc Cali	200.00
Thiền sinh	Thích Tuệ Chân	Bellingham, Wa	100.00
Thiền sinh	Thích nữ Phúc Trí	Seattle, Wa	100.00
P.T.	Chơn Từ	Bellingham, Wa	20.00

P.T.	Dương xuân Lộc và gia đình	Yakima, Wa	100.00
Gia đình	Thiện Tảo	Chandler, AZ	200.00
Thiền sinh	Tuệ Cơ	North Carolina	100.00
Thiền sinh	Tâm Duệ	Aloha, Or	50.00
Thiền sinh	Tuệ Hiền	Aloha, Or	50.00
Phật tử	Tâm Chiếu	Aloha, Or	50.00
P.T.	Lê Quỳnh Anh	Nam Cali	25.00
P.T.	Lê Bá Khoa	Nam Cali	25.00
D.H.	Chánh Giác	Houton, TX	50.00
D.H.	Minh Bảo	Houston, TX	50.00
D.H.	Điêu ngọc Đệ	Houston, TX	100.00
D.H.	Tuệ Phúc	Houston, TX	100.00
D.H.	Từ Liên	Houston, TX	100.00
P.T.	Chơn Niệm Trang (Ngọc Diệp)	Bắc Cali	100.00
P.T.	Chánh Quán Nghiêm (Lê Lộc)	Bắc Cali	100.00
P.T.	Diệu Hương	Honolulu, Hi	100.00
Thiền sinh	Từ Hạnh	Honolulu, Hi	100.00
Ông & Bà	Bùi Hữu Đạo	Paris (Pháp)	100.00
P.T.	Cô Marcell	Paris (Pháp)	50.00
P.T.	Cô Phương Anh	Nam Cali	100.00
Gia .Đình	Phúc Trần & Chơn Nguyễn	Louisiana	100.00
Gia .Đình	Lê Ngọc Danh	Louisiana	50.00
Vô Danh	Louisiana		20.00
Thiền sinh	Minh Lý và Thuần Tịnh	Richland, Wa	100.00
Thiền sinh	Từ Lương	San Jose, Cali	50.00
Cư sĩ	Liên Hoa	Harvey, La.	50.00
Thiền sinh	Đạt Phương	Nam Cali	100.00

P.T.	Tô thị Thường	Bellingham, Wa.	50.00
P.T.	Trương quốc Vinh	Bellingham, Wa.	50.00
P.T.	Lan Đỗ	Bắc Cali	100.00
P.T.	Trần thị Kim	Bắc Cali	30.00
P.T.	Đỗ Tú Anh	Bắc Cali	30.00
Đạo hữu	Nguyễn Thuận	Nam Cali	200.00
Thiền sinh	Không Tên	Nam Cali	\$2,000.00
Thiền sinh	Diệu Tâm	Santa Anna, Cali	100.00
Thiền sinh	Tâm Tín Hải	San Mego, Cali	100.00
Thiền sinh	Diệu Văn	San Diego, Cali	50.00
Phật Tử	Nguyễn ngọc Bửu	" " "	100.00
Thiền sinh	Nguyễn Đạo	" " "	100.00
Thiền sinh	Nguyễn Tường	" " "	100.00
Phật Tử	Nguyễn Hữu Trí	" " "	50.00
Thiền sinh	Không Tịch	Nam Cali	150.00
Thiền sinh	Thuần Tâm	Nam Cali	150.00
Thiền sinh	Như Phùng	San Diego, Cali	1,000.00
Thiền sinh	Như Tiến	" " "	200.00
Thiền sinh	Như Minh	" " "	100.00
Thiền sinh	Tâm Hương	" " "	50.00
Thiền sinh	Như Thảo	" " "	100.00
Thiền sinh	Như Hiền	" " "	100.00
Thiền sinh	Như Ánh	Orlando, Fl.	100.00
Thiền sinh	Như Ngọc	Albuquerque, NM.	100.00
Thiền sinh	Lệ Anh	San Diego, Cali	30.00
Ông Bà	Nguyễn văn Noãn và Gia đình ở Pháp		100.00
Ông Bà	Võ văn Tư và Gia đình ở V.N.		100.00
Thiền sinh	ở Fountain Valley,	Nam Cali	500.00
Thiền sinh	ở Lajuna Niguel,	Nam Cali	500.00
Phật tử	Trần bạch Tuyết	Los Angeles N. Cali	50.00

Phật tử	Nguyễn Hạnh	Los Angeles N. Cali	50.00
Thiền sinh	Minh Võ	Phenix, AZ	50.00
Phật Tử	Tuệ Quang	Cali	50.00
Thiền sinh	Tuệ Minh Kiên	Nam Cali	50.00
Phật Tử	Thuận Ngọc (Nguyễn Thị Minh Đường)	Cali	40.00
Phật Tử	Diệu Hoa (Nga Nguyễn)		50.00
Phật Tử	Dinh Tấn An		50.00
Phật Tử	Phương Tâm	Houston, Tx.	50.00
Phật Tử	Phương Nguyên	Houston, Tx.	50.00
Phật Tử	Phương Nguyên	Houston, Tx.	50.00
Phật Tử	Phương Chơn	Houston, Tx.	50.00
Phật Tử	Nguyễn Văn Sĩ	San Francisco Cali.	40.00
Phật Tử	Không Tên	Houston, Tx.	50.00
Phật Tử	Như Hải	San Diego, Ca.	40.00
Thiền Sinh	Từ Tâm Đạo	Nam Cali	500.00
Thiền Sinh	Không Không	Nam Cali	500.00

Danh sách CANADA

1. Cụ	Ngọc Khương	CA \$ 50.00
2. P.T.	Hồng Thịnh & Tam Gia Trì	50.00
3. P.T.	Tuệ Pháp	50.00
4. P.T.	Từ Phước Quyên	50.00
5. P.T.	Minh Khiết	50.00
6. P.T.	Từ Trường	50.00
7. P.T.	Chánh Bảo	20.00
8. P.T.	Tuệ Hải & Từ Tâm Thành	50.00
9. P.T.	Tuệ Chánh	50.00
10. Ni Cô	Phúc Hải	50.00
11. P.T.	Thiện Tài (Lê văn Hai)	US\$ 30.00
12. P.T.	Tuệ Tâm Pháp	CA\$ 50.00
13. P.T.	Chân Tịnh Tâm	50.00
14. Một	Thiền sinh	40.00
15. P.T.	Từ Bi Liên	50.00
16. P.T.	Đàm Trung Phán	50.00
17. P.T.	Trúc Ngân	50.00
18. P.T.	Tường Vân	20.00

Giới thiệu sách

Sách đã xuất bản:

1. ĐỒ THỊ DẪN GIẢI THIỀN TẬP 1
2. ĐỒ THỊ DẪN GIẢI THIỀN TẬP 2
3. VÀO CỬA KHÔNG

Sách sắp xuất bản:

1. TỪ ĐIỂN PHẬT HỌC THIỀN DỤNG YẾU LƯỢC
2. THIỀN PHẬT GIÁO

ĐỊA CHỈ THỈNH SÁCH

Cư sĩ **CHÁNH KIẾN**

(Phạm Hồng Tâm)

1806 Bradford Place

HARVEY, LA. 70058

ĐT: (504) 362-4248

Sư Cô **THUẦN HẠNH**

4234 Hambladon Pl.

HOUSTON, TX. 77014

ĐT: (281) 587-2941

Cư sĩ **MINH CHÂU**

(Nguyễn Nam)

12031 Plumpoint Dr

HOUSTON, TX. 77099

ĐT: (281) 561-0322

Cư sĩ **TUỆ TÂM HẢI**

(Phú Nguyễn)

1145 S.W. 215TH AVE

ALOHA, OR. 97006

ĐT (503) 848-8021

Ấn hành hạn chế:

1.000 cuốn

Phật lịch: 2541-1997

Cư sĩ **KHÔNG TRÍ**

(Nguyễn Chí Trãi)

232 Foothill Blvd Apt # 2

OAKLAND, CA. 94606

ĐT: (510) 444-3119

Cư sĩ **KHÔNG KHÔNG**

13832 Taft St

Garden Grove, CA. 92643-3302

ĐT: (714) 530-3297

Cư Sĩ **NHƯ PHÙNG**

8792 Blue Boy Ln

SANTEE, CA. 92071

ĐT: (619) 448-7387

Cư sĩ **THIỆN TẢO**

(Huỳnh Văn Đăng)

2618 N. Pleasant Dr.

CHANDLER, AZ. 85224

ĐT (520) 899-9466

Cư sĩ **TỬ CHIẾU**

(Helene PHAN THANH)

2563 Date St. # 210

HONOLULU, HI. 96826

ĐT (808) 949-4443